

Sách ebook này dùng để phục vụ đối tượng sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh... và những độc giả chưa có điều kiện mua sách.

Vui lòng không sử dụng file vào mục đích thương mại.

Nếu có khả năng, mời quý độc giả đặt sách giấy để ủng hộ công tác của thư viện.

Chân thành cảm ơn!

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

116 Hòa Bình, Hòa Thạnh, Tân Phú, TP. HCM

Website: thuvienhuequang.vn

Tâm Minh LÊ ĐÌNH THÁM

PHẬT HỌC

Thường Thức

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

thuvienhuequang.vn

Tiểu sử ĐẠO HỮU TÂM MINH LÊ ĐÌNH THẨM

Đạo hữu LÊ ĐÌNH THẨM pháp danh TÂM MINH, tự CHÂU HẢI Chánh quán làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú khương, phủ Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, là thứ nam của Cụ Đông Các Điện Đại Học Sĩ sung chức Bình bộ Thượng thư LÊ ĐỈNH (Triều Tự Đức). Và cụ kế thất PHAN THỊ HIỆU, sanh năm 1897 (Đinh Dậu) tại Quảng Nam

Lúc nhỏ theo Nho học, thụ huấn trực tiếp với cụ Thượng thân sinh ở nhà, cùng với bào huynh là Đông Dương Y sỹ LÊ ĐÌNH DƯƠNG. Tuy tuổi còn non, song cả hai đều thông đạt kinh sách, văn bài thi phú đều làm được, nhất là Đạo hữu có biệt tài ứng đối nhanh, nổi tiếng thần đồng và là một danh kỳ hữu hạng tại quê nhà.

Lớn lên theo Tân học, thông minh xuất chúng, được thầy yêu bạn mến, luôn luôn dẫn đầu lớp và chiếm đoạt khôi thủ trong tất cả các kỳ thi từ cấp tiểu học đến Đại học. Đạo hữu tốt nghiệp thủ khoa Đông dương Y sĩ khóa năm 1916 tại trường Cao Đẳng Y khoa Đông dương Hà Nội. Và Y khoa bác sỹ ngạch Pháp quốc khóa năm 1930 tại Y khoa đại học đường Hà Nội

Ra trường nhằm lúc phong trào Vua DUY TÂN KHỞI NGHĨA thất bại, bào huynh là Đông Dương y sỹ LÊ ĐÌNH DƯƠNG bị bắt đày lên Ban Mê Thuật. Đạo

hữu bị nhà cầm quyền Thực Dân Pháp tình nghi theo dõi, nên trong suốt thời gian phục vụ tại các Bệnh viện Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn. Tuy Hòa (1916 – 1923) ngoài công tác chuyên môn, Đạo hữu chỉ lo học hỏi và nghiên cứu thêm về Nho, Y, Lý, Số.

Năm 1926, phụ trách Y sỹ điều trị tại bệnh viện Hội An. Trong một dịp viếng thăm chùa TAM THAI (Ngũ Hành Sơn) được đọc bài Kệ sau đây ghi trên vách chùa mà Đạo hữu chú ý đến Phật Giáo

“Bồ đề bốn vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhã trần ai”

Tiếp đó, được tin nhà Cách Mạng Phan Châu Trinh từ trần tại Sài Gòn. Đạo hữu cùng một số Thân hào Nhân sỹ và Công chức Trí thức Quảng Nam tổ chức lễ truy điệu trọng thể và cùng thọ tang cụ Phan. Một tháng sau, Đạo hữu được khẩu lệnh đổi đi Hà Tĩnh.

– Năm 1928, được chuyển về Huế, làm Y sỹ trưởng tại Viện Bào chế và Vi trùng học PASTEUR, cộng tác với Bác sỹ NORMET, Giám đốc Y tế Trung phần, phát minh ra SÉRUM NORMET, được Y giới Pháp Việt đương thời rất trọng vọng.

Cùng năm ấy, Đạo hữu lên chùa TRÚC LÂM thọ giáo Hòa Thượng GIÁC TIÊN về thâm nghĩa bài Kệ Chùa TAM THAI rồi phát tâm cùng Hòa Thượng THÍCH MẬT KHẾ nghiên cứu Giáo lý, học hỏi Kinh

diễn tụng Kinh niệm Phật và phát nguyện trường trai, làm lễ Quy Y, thọ Ưu Bà Tắc Giới, có pháp danh là TÂM MINH từ đó.

Năm 1929 - 1932, sau hai năm liên thọ giáo với Hòa thượng Phước Huệ (Hòa Thượng chùa Thập Tháp Bình Định). Đồng thời chịu ảnh hưởng cuộc Trùng Hưng Phật Giáo Trung Hoa của Ngài THÁI HỮU PHÁP SƯ qua sách báo HẢI TRIỀU ÂM, Đạo hữu vâng lời Chư Đại Lão Hòa Thượng PHƯỚC HUỆ, GIÁC TIÊN, GIÁC NHIÊN, TỊNH HẠNH, TỊNH KHIẾT. Đứng ra triệu tập 18 vị đồng lữ thảo Điều lệ xin thành lập HỘI AN NAM PHẬT HỌC, đặt trụ sở đầu tiên tại chùa Trúc Lâm, do Đạo hữu làm Hội trưởng, dưới sự chứng minh sáng lập của quý vị Hòa Thượng nói trên và Đạo hữu bắt đầu thuyết pháp tại Chùa TỬ QUANG giảng giải Kinh luận tại tư thất cho một số tín hữu nhiệt tâm cầu đạo (quý Hòa Thượng GIẢI NGẠN, Sư Bà DIỆU KHÔNG thượng tọa MINH CHÂU, lúc chưa xuất gia đều được nối tiếp đào tạo trong những khóa giảng này)

Năm 1933, phụ trách Y sỹ Giám đốc Bệnh viện Bài Lao Huế, Đạo hữu là một Danh Y uy tín nhất tại Đế đô.

Về Phật sự, Đạo hữu.

* Khởi công trùng tu Tổ Đình TỬ ĐÀM làm trụ sở Trung Ương của Hội

* Cử hành lễ Phật Đản (Mồng tám tháng tư Âm lịch) đầu tiên vô cùng trọng thể tại Chùa DIỆU ĐẾ. Gây ảnh hưởng lớn lao trong mọi giới.

* Chủ trương xuất bản NGUYỆT SAN VIÊN ÂM, cơ quan ngôn luận và truyền bá Giáo lý của Hội do Đạo hữu làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút.

* Thiết lập cơ sở đào tạo Tăng - tài : Cấp Trung, Tiểu học tại Chùa BẢO QUỐC do Hòa thượng THÍCH TRÍ ĐỘ làm Đốc Giáo (quý Hòa Thượng THIÊN HÒA, THIÊN HOA, Thượng Tọa THIÊN SIÊU, TRÍ QUANG, THIÊN MINH, TRÍ TỊNH, NHẬT LIÊN đều xuất thân tại trường này)

Cấp Đại học tổ chức tại Chùa Tây Thiên do chính Đạo hữu phụ trách giảng diễn về Luận học và Triết lý Đông Tây (Quý Hòa Thượng, Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Hiển, Mật Nguyên, Mật Thể đều xuất thân tại trường này).

Xúc tiến thành lập các Tỉnh Hội. Chi Hội, Khuông Hội khắp nơi tại Trung Phần, mở đầu là Tỉnh Hội THỪA THIÊN ĐÀ NẴNG, QUẢNG NAM

Năm 1934, tuy việc chuyên môn, việc Hội, việc Báo chí rất bề bộn nhưng Đạo hữu không lúc nào xao lãng sự học, sự Tu, và sở trường của Đạo hữu là giảng diễn Phật Pháp, chính nhờ lối giải thích, trình bày Phật Pháp một cách sáng sủa, hợp cơ mà Đạo hữu đã áp dụng, một số đông đồng học, cựu học cũng như Tân học, bình dân cũng như tri thức, đa hiểu Đạo Phật rất mau chóng và đứng đắn, Đạo hữu thật xứng đáng là một vị Pháp Sư Cư Sĩ. Vừa Tông thông, vừa Thuyết thông, khéo đưa Phật Pháp ra giữa ánh sáng như đưa viên ngọc quý ra khỏi những thế lực vô minh vùi lấp.

– Mùa Đông năm 1934, Hòa Thượng GIÁC TIỀN viên tịch, ý thức được trách nhiệm hoằng dương Chánh pháp và duy trì sinh hoạt Giáo hội, nên trong lời ai điếu Hòa Thượng Bốn Sư, Đạo Hữu đa phát nguyện đồng mãnh như sau :

“Kiến tướng nguyện vọng, kiến tánh nguyên chơn, viên giác diệu tâm ninh hữu ngã

Chúc pháp linh truyền, chúc sanh linh độ, thừa đương di huấn khởi vô nhân

Tam dịch

Tướng các Pháp tuy vọng, tánh các Pháp vốn chơn, Hòa Thượng đâu có mất còn ; Chánh Pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, lời di huấn đó, con nguyện xin gánh vác”

– Năm 1935, để thích ứng với nhu cầu tiến triển của Hội, Bản Điều lệ của Hội được tu chỉnh qua quyết định của Đại Hội Đồng : một ban Tổng trị sự được thiết lập tại Huế trực tiếp điều hành các Tỉnh Hội và năm nào Đạo hữu cũng được tín nhiệm công cử vào chức vụ Hội trưởng hoặc Cố vấn để điều hành Phật sự chung.

Mùa thu năm này, Đạo hữu dời nhà từ Bệnh viện lên ở số 31 đường Nguyễn Hoàng (Đốc Bến Ngự), tiếp tục giảng Kinh, viết báo qui tụ một số thanh niên Phật tử trí thức thành lập ĐOÀN THANH NIÊN PHẬT HỌC ĐỨC DỤC, sáng lập GIA ĐÌNH PHẬT HÓA PHỔ (tiền thân của GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM ngày nay) nhằm duy trì đạo đức, xây dựng chánh tín cho đàn hậu thế.

- Ngoài ra, theo gương Phật giáo Trung Hoa, qua nhiều năm nghiên cứu kế hoạch và vận động phương tiện quyết tâm xây dựng nền móng vĩnh cửu cho cơ sở đào tạo Tăng Tài năm 1944, Đạo hữu sắp xếp di chuyển các Phật Học Viện lên thiết trí tại Kim Sơn thành lập TÔNG LÂM KIM SƠN (Huế) nhưng thời cuộc không cho phép công tác đành phải tạm ngưng sau hai năm hoạt động.

Nhờ công đức của Đạo hữu vừa tài thí vừa Pháp thí - chủ trương và duy trì mà HỘI AN NAM PHẬT HỌC - NGUYỆT SAN VIÊN ÂM và PHẬT HỌC VIỆN đã vượt khỏi mọi thăng trầm vất vả, mọi chướng ngại thế gian, gây được một thanh thế lớn giữa trào lưu PHỤC HƯNG ĐẠO PHÁP, PHỤC HƯNG DÂN TỘC ----- đưa PHẬT GIÁO nước nhà từ chỗ quên lãng đến địa vị ngày nay.

- Năm 1945 sau cuộc đảo chính Nhật. Chánh phủ TRẦN TRỌNG KIM mời giữ chức vụ Giám Đốc Y tế Trung Phần kiêm Giám đốc Bệnh Viện Huế.

- Mùa đông năm 1946, chiến cuộc bùng nổ, dân chúng Huế tản cư Đạo hữu cùng gia đình cũng tản cư về nguyên quán Quảng Nam tham gia kháng chiến chống Pháp.

- Năm 1947 - 1949 làm chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trùng Bộ tại liên khu V và tập hợp một số cựu đoàn viên Thanh niên Phật Học Đức Dục Cựu huynh trưởng Gia đình Phật tử, cựu hội viên hội Phật học cùng với những phần tử trí thức Kháng Chiến thành lập PHONG TRÀO PHẬT GIÁO VÀ DÂN CHỦ MỚI do chính Đạo hữu chủ trì -----

- Mùa hạ năm 1949, được điện mời ra Bắc, để
bạt làm Chủ tịch Phong trào Vận Động Hòa Bình Hòa
Bình Thế Giới ----- nhưng Đạo hữu vẫn an
nhiên diễn giảng - phiên dịch Phật Pháp. Cuối cùng,
trọn bộ KINH THỦ LĂNG NGHIÊM được dịch và xuất
bản vào mùa xuân năm Tân Sửu (1961) tại chùa Quán
sứ (Hà Nội). Và từ trần ngày 23 - 04 - 69 (tức ngày
mồng bảy tháng ba năm Kỷ Dậu). Tại Hà Nội. Thọ 73
tuổi

Mùa Vu Lan PL. 2517
GIA ĐÌNH TÂM MINH

Lời tác giả

Chư Phật theo căn cơ của chúng sanh mà thuyết pháp. Căn cơ của chúng sanh có sai khác nên Pháp của Phật cũng có sai khác. Đối với những người chỉ mong muốn hưởng phúc thế gian, trong cõi người hoặc trên các cõi trời, thì Phật dạy về Nhân thừa và Thiên thừa. Đối với những người mong cầu chóng được giải thoát khỏi sự sống chết, thì Phật dạy về Thanh văn thừa hoặc Duyên giác thừa. Riêng đối với những người có lòng từ bi rộng lớn, mong muốn độ khắp chúng sanh đồng thành Phật đạo, thì Phật dạy về Bồ tát thừa, tức là Đại thừa.

Nhưng mặc dầu theo căn cơ, Phật dạy những pháp môn thích hợp, Phật vẫn không rời bản nguyện, muốn cho tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo, nên cả những phép Nhân thừa, Thiên thừa của đạo Phật, cũng rất khác với lối tu của ngoại đạo và đều là một bước trên con đường tu hành, đi đến quả Phật.

Sự khác nhau giữa năm thừa là ở các thừa dưới, Phật phát triển nhiều những đạo lý thông thường và

chỉ nói lược về những đạo lý cao sâu. Ngược lại, ở các thừa trên, Phật phát triển nhiều những đạo lý cao sâu và chỉ nói lược về những đạo lý thông thường

Vì thế, những người có căn cơ Đại thừa, cũng có thể tu hành theo Nhân thừa, Thiên thừa, đi sâu vào những đạo lý vi diệu của các thừa ấy và chứng được những quả vị Tam hiền Thập thánh của Bồ tát thừa, vì dù như thọ phép Tam quy và nhất tâm quy y tự tính Tam bảo, hoặc tu phép thập thiện, mà đoạn trừ si mê đến cội gốc, thì vẫn có thể minh tâm kiến tánh.

Ngược lại, cũng có người tu học Bồ tát thừa, nhưng căn cơ quá thấp kém thì cuối cùng cũng chỉ được những quả Nhân thừa mà thôi. Lại có những vị tu học Bồ tát thừa, nhưng cứ hiểu chữ nào nghĩa nấy, không đi sâu vào Đệ nhất nghĩa đế, thì cũng chỉ chứng được những quả vị Thanh văn, vì chính hai chữ Thanh văn cũng có nghĩa là “Nghe tiếng nói chữ không nghe đạo lý”. Lại cũng có vị tu tập theo đạo lý “Pháp giới trùng trùng duyên khởi” mà chỉ chứng được những quả vị của Duyên giác thừa, vì quá thiên về tự giác, mà không phát được đại nguyện giác tha rộng lớn.

Xét như vậy thì rõ việc chia ra năm thừa chỉ là phương tiện, chứ không phải có những ranh giới nhất định, giữa thừa này và thừa khác. Huống nữa, việc học hỏi chu đáo Nhân thừa và Thiên thừa, cũng là cơ sở để hiểu rõ đạo lý các thừa trên, thì càng nhận biết Nhân, Thiên thừa cũng là một bước, trên con đường viên thành Phật đạo.

Viết ra các bài "PHẬT HỌC THƯỜNG THỨC" này, chúng tôi không có tham vọng giới thiệu toàn bộ Phật pháp và chỉ cốt giúp cho các bạn sơ cơ hiểu được một cách đúng đắn, đạo lý nằm thừa trong Phật giáo mà thôi. Các bạn sẽ thấy Phật pháp là một giáo lý hoàn chỉnh, đi từ chỗ thấp đến chỗ cao và nếu chưa hiểu rõ về Nhân thừa, Thiên thừa thì cũng khó lòng hiểu được những đạo lý cao xa của các thừa trên. Chúng tôi đặc biệt chú ý các bài Nhân quả và nghiệp báo, vì các bạn khó tìm những đoạn tổng hợp đầy đủ những đạo lý này trong các kinh điển.

Chúng tôi trông mong sự giới thiệu sơ lược đạo lý của Phật trong các bài "PHẬT HỌC THƯỜNG THỨC" sẽ giúp đỡ các bạn sơ cơ học hiểu dễ dàng hơn Tam tạng kinh điển của Phật giáo, làm cho chúng tôi được dịp báo ơn Tam bảo trong muôn một.

Nam mô Bốn sư Thích ca Mâu ni Phật

Viết xong tại chùa Quảng Bá, Hà Nội

Ngày 18 tháng 10 năm 1965

Tâm Minh LÊ ĐÌNH THẨM

NHÂN QUẢ

TRONG thực tế, không có sự vật gì tự nhiên sinh và sự vật nào cũng cần có đủ điều kiện mới sinh được, điều kiện ấy là nhân và sự vật sinh ra là quả. Muốn có cơm thì phải có gạo, có nước, có nồi nấu cơm, có bếp lửa, có than củi và có những dụng cụ nhen lửa, phải có nhân công nhóm bếp, nhen lửa, nấu nước cho sôi, và nấu cơm theo đúng kỹ thuật thì mới ngon cơm. Nếu chỉ có mình gạo hay một mình nước, nếu không có nhân công nấu cơm thì không thành cơm được. Tất cả những gạo, nước, nồi, bếp, than củi và nhân công đều là những điều kiện cần thiết để sinh ra cơm, những điều kiện ấy, là những nguyên nhân kết hợp sinh ra cái quả là cơm.

Theo kinh nghiệm hàng ngày, xét biết những điều kiện gì, sinh ra những kết quả như thế nào, người ta đạt được một số kết quả theo ý muốn, như muốn lúa tốt thì phải bón phân, muốn khỏi rét thì phải mặc áo ấm, v..v... Người ta càng học hỏi, nhận xét, tìm hiểu nhân quả rõ ràng bao nhiêu, thì càng có thể tạo được những sự vật cần thiết cho đời sống bấy nhiêu. Người ta càng nghiên cứu nhân quả của một sự vật tỷ mỹ bao nhiêu, thì càng đạt được kết quả mỹ mãn bấy nhiêu. Như trong việc nấu cơm, người ta có nhiều kinh nghiệm thì tùy ý muốn nấu cơm thế nào cũng được, ngược lại, người ít kinh nghiệm thì có khi muốn nấu cơm khô, thành cơm nhão v..v...

Song xét nhân quả như thế nào, cũng chỉ là xét những nhân quả trực tiếp nhất mà thôi, nếu nghiên cứu rộng ra, đến nguyên nhân của gạo, của nước, của nôi, của lửa v..v... rồi nghiên cứu rộng ra nữa, đến những nguyên nhân của các nguyên nhân ấy, thì còn có thể hiểu sâu hơn về đạo lý nhân quả, đi đến bản tính trùng trùng duyên khởi của tất cả sự vật. Như thế, đạo lý nhân quả không phải đơn giản, như nhiều người nghĩ, ngược lại đạo lý ấy là cơ sở của đạo lý Phật giáo, bao trùm cả nhân quả của thân thể, của tư tâm, của hoàn cảnh, bao trùm cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Như muốn thân thể được khỏe mạnh, thì cần giữ vệ sinh và tập thể dục, muốn tư tâm hiền lành, thì cần phải hằng ngày suy nghĩ đến lợi ích của người khác, muốn cho nhân dân trong một nước được hạnh phúc, thì phải cần kiệm xây dựng nước nhà. Về thế gian, thì nhân quả là những nghiệp báo trong đường

luân hồi, về xuất thế gian, thì phải tu đạo giải thoát, mới được quả giải thoát, phải tu các hạnh : từ, bi, hĩ, xả, phổ độ chúng sanh, thì mới thành Phật đạo.

Vì phạm vi của nhân quả rất rộng, nên trong đạo Phật có nhiều cách phân tích nhân quả khác nhau, do đặc biệt chú ý về phương diện này hay phương diện khác.

Như về nhân, thì có chỗ chỉ chia làm hai thứ là sinh nhân và liễu nhân. Sinh nhân là những nguyên nhân phát sinh ra sự vật. Liễu nhân là những nguyên nhân phát hiện ra sự vật. Ví dụ : do những điều kiện địa chất phức tạp trong lòng đất, ở một nơi nào đó, có dầu hỏa tích tụ lại thành mỏ, đó là sinh nhân, nhưng cử để y nguyên dầu mỏ dưới đất, thì nó không có tác dụng đáng kể. Chỉ khi nào các nhà địa chất tìm tòi, thăm dò, phát hiện ra mỏ dầu, thì người ta mới biết ở nơi ấy có mỏ dầu thật, đó là liễu nhân. Rồi nhờ phát hiện ra mỏ dầu như thế, người ta có thể khai thác mỏ dầu và sử dụng dầu hỏa giúp ích hằng ngày cho đời sống của con người. Như thế, tuy liễu nhân không sinh ra sự vật, nhưng nó có tác dụng quan trọng là phát hiện ra những sự vật sẵn có. Theo đạo Phật, từ một hạt bụi nhỏ, cho đến tự tâm con người, tất cả đều có pháp giới tính. Tự tâm sẵn có pháp giới tính, nhưng nếu không tu học Phật pháp, phát hiện ra pháp giới tính của tự tâm, thì vẫn phải sống rồi chết, chết rồi sống, mãi mãi trong đường luân hồi. Ngược lại khi phát hiện ra pháp giới tính, phát huy diệu dụng pháp giới tính mà hóa độ quần sinh, thì sẽ đầy đủ công đức mà thành Phật đạo. Nhận rõ điểm này thì biết, việc tu

học Phật pháp, chỉ là liễu nhân phát hiện ra pháp giới tính sẵn có, chứ không phải là sinh nhân, sinh ra pháp giới tính.

Có chỗ thì phân tích các nhân làm ba thứ là sinh nhân, tập nhân, y nhân. Sinh nhân là những nguyên nhân cần thiết để phát sinh ra sự vật như gạo, nước, lửa v.v... có thể phát sinh ra cơm. Nhưng nếu gạo một nơi, nước một nơi, thì không thể nào thành cơm được, cần tập hợp các nguyên nhân đó lại, làm cho tác động lẫn nhau, thì mới có cơm, đó là tập nhân. Lại còn phải tập hợp các nguyên nhân đó, trong hoàn cảnh nhất định thì lửa mới đỏ, nước mới sôi, cơm mới chín, điều kiện hoàn cảnh này là y nhân.

Phân tích tỉ mỉ hơn, có thể còn chia ra làm năm nhân, sáu nhân, mười nhân v.v... Về duyên và quả, sự phân tích cũng có những chỗ khác nhau như thế.

Để chiết trung cho dễ hiểu, đồng thời cũng có thể áp dụng cho tất cả các trường hợp này, chỉ phân tích các nhân làm bốn thứ là câu hữu nhân, đẳng lưu nhân, tăng thượng nhân, và dị thực nhân.

a) Câu hữu nhân

Câu hữu nhân là những nhân cùng có một lần, kết hợp với nhau, để sinh ra quả. Nếu các nhân không kết hợp với nhau, thì tất nhiên không sinh được quả, mà đã không sinh được quả, thì nhân cũng không thành nhân nữa.

Tất cả sự vật đều không thể tự sinh, vì trước khi sinh ra, chính mình đã không có, làm sao mà tự sinh được. Đạo lý này bác bỏ những thuyết cho rằng, có ông

tạo hóa hoặc có tính hỗn độn tự nhiên sinh ra, không cần có nguyên nhân gì. Đạo lý này, ngược lại, không chống với pháp giới tính, vì pháp giới tính chỉ là cái tính trùng trùng duyên khởi của sự vật, luôn luôn hiện có trong sự vật, như tính nóng của lửa, chứ không phải có trước sự vật, mà cũng không phải ở ngoài sự vật.

Một sự vật cũng không thể do cái khác sinh ra, vì đối với mình, mới có cái khác, khi mình chưa có, thì cái khác với mình cũng không thành, làm sao lại có cái khác sinh ra mình được. Đạo lý này, chỉ rõ nhân với quả đối đãi với nhau mà có, chứ không phải riêng mình tự có, và chính nơi cái quả, mới nhận được cái nguyên nhân sinh ra nó, ảnh hưởng các nguyên nhân đó, vẫn tồn tại trong quả, và khi ảnh hưởng đó hết tồn tại, thì cái quả cũng phải diệt vong. Vì thế, nên nhân và quả tuy không phải đồng nhau, nhưng cũng không khác hẳn với nhau được.

Lại, các sự vật không phải không có nhân mà tự nhiên sinh ra. Những nhân sinh ra một vật, luôn luôn là số nhiều. Một nhân không thể sinh ra được quả, vì nếu một sự vật không chịu ảnh hưởng của một sự vật khác, thì không thay đổi mà đã không thay đổi thì trước sau vẫn như nhau, không sinh được gì. Đạo lý này bác cái thuyết Tạo hóa, một mình sinh ra các sự vật.

Muốn phát sinh ra một sự vật, cần phải có nhiều nhân cùng có một lần, kết hợp ảnh hưởng lẫn nhau, rồi mới sinh được. Ví dụ như cái bàn bằng gỗ, gỗ là nguyên liệu cần thiết nhưng cứ để gỗ y nguyên như thế, thì gỗ không thành bàn được. Cần phải có nhân

công, có dụng cụ, cưa, xẻ, bào, ráp v.v.... rồi mới thành cái bàn. Chính nơi kết quả là cái bàn gỗ, chúng ta có thể nhận được tác dụng của các nguyên nhân, như thứ gỗ gì làm ra bàn, dụng cụ gì đã tác động đến gỗ và sự khéo vụng của ông thợ đã sử dụng các dụng cụ ấy, để tạo thành cái bàn. Nếu chỉ có gỗ, chỉ có dụng cụ hay chỉ có nhân công thì không thể tạo thành cái bàn được. Các nhân, gỗ, dụng cụ, nhân công, cùng có một lần kết hợp ảnh hưởng lẫn nhau, tạo thành ra kết quả là cái bàn, thì gọi là câu hữu nhân

b) Đẳng lưu nhân

Lại muốn cho có quả, các nhân cần phải liên tục kết hợp ảnh hưởng lẫn nhau, trong một thời gian nhất định, vì nếu chỉ cưa xẻ mà không bào không ráp thì cũng không thành cái bàn được. Tác dụng của mỗi nhân lại còn phải tiếp tục tồn tại nơi cái quả mới khỏi diệt vong, vì nếu gỗ bị mục nát hoặc những bộ phận ráp thành cái bàn rời rã mỗi nơi một cái, thì cũng không thành cái bàn được. Sự tiếp tục tồn tại của tác dụng các nhân, cũng là nguyên nhân tạo thành ra quả, đó là đẳng lưu nhân.

c/ Tăng thượng nhân

Ngoài những câu hữu nhân, đẳng lưu nhân, lại còn có những nhân, tuy không phải là tối cần thiết, nhưng ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng của quả, đó là tăng thượng nhân. Ví dụ : như có hạt thóc, có nhân công gieo xuống đất, có nước, có ánh sáng mặt trời v.v.... thì cây lúa có thể mọc lên và thành bông lúa với một số hạt nhất định. Nhưng nếu cây bừa kỹ, tưới nước

đủ, làm cỏ tốt, bón phân nhiều, thì bông lúa sẽ có nhiều hạt hơn, việc cày bừa kỹ, tưới nước đủ, làm cỏ tốt, bón phân nhiều là tăng thưởng nhân tốt của bông lúa... Ngược lại, cũng có những tăng thưởng nhân xấu như bão lụt, úng v.v... làm cho kết quả của sự trồng lúa kém đi hoặc mất hẳn. Vì thế muốn có kết quả mỹ mãn, cần phải tăng cường những tăng thưởng nhân tốt và chống lại những tăng thưởng nhân xấu.

d) Di thực nhân

Các nhân trên kia, cái thì có trước, cái thì có sau, cái thì tiếp tục trong một thời gian dài, cái thì tiếp tục trong một thời gian ngắn, nhưng cũng có tác động kết hợp, ảnh hưởng lẫn nhau để tạo thành cái quả, có phần khác với các nhân trước kia. Sự kết hợp, ảnh hưởng lẫn nhau, trong một thời gian dài và cuối cùng tạo thành kết quả, đó là tác dụng của di thực nhân.

Di thực có ba nghĩa là : khác thời gian mà thành thực, khác phẩm loại mà thành thực và biến ra khác mà thành thực. Khác thời gian, là như trồng lúa ba bốn tháng trước, rồi mới gặt lúa. Khác phẩm loại, là như do nhân công, cày bừa, gieo cấy mà hạt lúa thành ra cây lúa, rồi cây lúa lại sinh ra bông lúa. Biến ra khác mà thành thực, là như các thứ phân bón, không phải là thóc, nhưng lại biến ra thóc. Tất cả các nhân đó kết hợp, ảnh hưởng lẫn nhau, trong một thời gian nhất định, rồi mới có tác dụng tạo thành kết quả mong muốn, nên gọi là di thực nhân.

Nhưng, các nhân có trực tiếp sinh ra quả không ?
Như trên đã nói, một nhân quyết định, không sinh được quả và mỗi nhân riêng biệt, đều không sinh ra được quả. Nếu các nhân trực tiếp sinh ra quả, thì đó là một điều phi lý, vì mỗi nhân đã không sinh ra được quả, như hạt ngô không sinh ra được cây lúa, thì làm sao nhiều hạt ngô, lại có thể sinh ra cây lúa được. Các nhân riêng biệt, đã không sinh ra được quả, thì vì duyên có gì, khi có những điều kiện nhất định kết hợp với nhau, thì lại có kết quả giống nhau ? Đó là vì: tuy các nhân không trực tiếp sinh ra quả, tuy khi quả sinh ra, phần lớn các nhân đều thuộc về quá khứ, đều đã thay đổi, nhưng tác dụng của các nhân đó, đã tạo điều kiện cho cái quả sinh ra. Việc các nhân tác động, ảnh hưởng lẫn nhau, làm cho cái quả sinh ra như thế, thì gọi là duyên.

Có người giải thích rằng, nguyên nhân chính là nhân, nguyên nhân phụ là duyên, giải thích như vậy, không được rõ ràng, vì tất cả các nhân đều không trực tiếp sinh ra quả.

Duyên có rất nhiều nghĩa, khi các sự vật tác động, kết hợp, chi phối, nương tựa, ảnh hưởng, đối đãi lẫn nhau, thì đều gọi là duyên cả. Nay phân tích các duyên làm bốn như sau :

– Nhân duyên :

Là cái duyên của các câu hữu nhân và dị thực nhân.

– Đẳng vô gián duyên

Là cái duyên của đẳng lưu nhân.

– Sở duyên duyên :

Là cái duyên của hoàn cảnh, do cái này có mà cái kia có, vậy một phần thuộc về di thực nhân.

– Tăng thượng duyên :

Là cái duyên của các tăng thượng nhân tốt và xấu.

Do những duyên như thế, nên các nhân gián tiếp tạo thành ra quả

Các duyên tạo ra quả như thế, thì gọi là duyên sinh hay duyên khởi. Nếu nghiên cứu rộng thêm, thì thấy rằng, muôn sự muôn vật trong mười phương, ba đời, đều trực tiếp hoặc gián tiếp duyên khởi lẫn nhau, sự duyên khởi dây chuyền, của một sự vật đối với tất cả sự vật, của tất cả sự vật đối với một sự vật, thì gọi là pháp giới duyên khởi, hoặc pháp giới trùng trùng duyên khởi. Vì mọi sự vật đều do pháp giới trùng trùng duyên khởi, nên sự phát sinh, phát triển và diệt vong của một sự vật rất phức tạp, nó cắt nghĩa, tại sao những sự vật đồng loại, thường thường không hoàn toàn giống nhau, đồng thời, nó cũng đòi hỏi người đời phải đi sâu thêm, mở rộng nhận xét thêm mãi về tính duyên khởi của các sự vật, để gạt bỏ những duyên xấu, bồi dưỡng những duyên tốt, thì mới được kết quả theo ý muốn.

Về quả, nay cũng chỉ phân tích, làm bốn thứ như sau :

– Sĩ dụng quả : Là tác dụng của các nhân, mỗi nhân đều có tác dụng, nên mỗi mỗi nhân đều có sĩ

dụng quả riêng biệt, ví dụ như đối với cái bàn, gỗ có sử dụng quả của gỗ, dụng cụ có sử dụng quả của dụng cụ, nhân công có sử dụng quả của nhân công. Các sử dụng quả riêng biệt ấy, kết hợp lại, tạo thành cái bàn, đều có thể nhận định được nơi cái bàn, khi cái bàn còn tồn tại.

– Đăng lưu quả : Là cái kết quả của sự tiếp tục tồn tại, trong một thời gian nhất định, của các tác dụng các nguyên nhân.

+ Tăng thượng quả : Là kết quả làm cho tốt hơn hoặc xấu hơn, của các tăng thượng duyên.

– Di thực quả : Là kết quả tổng hợp hiện tại, do các duyên tạo thành.

Bốn thứ quả ấy, bao gồm được tất cả các quả, vì ly hệ quả của các vị Bồ tát và các vị Thanh văn, Duyên giác là di thực quả, còn ly hệ quả của các đức Như lai là tăng thượng quả.

Đạo lý nhân quả không đơn giản, cần phải suy xét chín chắn nơi hiện thật của sự vật, thì mới đi đến kết luận gần đúng đắn

Kinh nghiệm của loài người về nhân quả khá nhiều, cần học hỏi chín chắn những kinh nghiệm ấy, phân tích tỉ mỉ theo đạo lý duyên khởi, thì việc làm mới đạt được kết quả mong muốn. Người sản xuất cần nghiên cứu nhân quả của công việc mình, gạt bỏ những tăng thượng duyên xấu, bồi dưỡng những tăng thượng duyên tốt; thì kết quả của công việc mới được dồi dào. Đối với sự hiểu biết của con người cũng vậy, muốn hiểu biết môn gì, thì phải học môn ấy, không thể học toán

mà biết làm văn được, lại trong lúc học, cần phải suy nghĩ, tìm tòi, chỗ nào không rõ, phải hỏi thầy, hỏi bạn, thì kết quả của sự học tập mới được vững vàng sâu sắc và sự áp dụng việc học trong đời sống hằng ngày mới có kết quả tốt. Chẳng những sức khỏe và học thức của một người, đều có nhân, có quả, mà xã hội loài người, trên một thế giới hay trong một nước, cũng có nhân quả của nó. Học hỏi nghiên cứu và đi sâu vào nhân quả xã hội loài người, thì có thể tạo ra những điều kiện chuyển biến những xã hội bất công xấu xa, thành những xã hội công bằng tốt đẹp.

Các vị tu hành được túc mạng thông, nhớ lại các đời trước và phân tích theo đạo lý nhân quả, có thể nhận thức rõ ràng những nguyên nhân làm cho chúng sinh phải nổi chìm mãi mãi trong đường luân hồi, chết nơi này, rồi lại sinh ra nơi khác. Việc đi lên hay đi xuống trong đường luân hồi là do kết quả chung của những hoạt động về ý nghĩ về lời nói hoặc về thân thể. Những hoạt động ấy, thì gọi là nghiệp nhân, kết quả của hoạt động ấy, thì gọi là quả báo. Cần biết rõ về nghiệp báo, luôn luôn tạo những nghiệp nhân tốt, thì nhất định khỏi sa đọa.

Chẳng những thế gian có nhân quả, mà xuất thế gian cũng có nhân quả. Xuất thế gian là giải thoát ra khỏi luân hồi. Muốn được giải thoát thì tất phải diệt trừ những nguyên nhân làm cho có sống, có chết, nói một cách khác là phải tu tập những nhân giải thoát, rồi mới được những quả giải thoát.

Nói tóm lại, phàm muốn được một kết quả gì dù là thế gian hay xuất thế gian, đều nên học hỏi nghiên cứu nhận rõ nguyên nhân của nó, cố gắng tập hợp đầy đủ các nguyên nhân ấy, gạt bỏ những tăng thượng duyên xấu, bồi dưỡng những tăng thượng duyên tốt, thì mới chắc đạt được kết quả mong muốn.

THIỆN VÀ ÁC

Tiền thân của đức Phật Thích Ca, trong một thời mạt pháp, đã không tiếc thân mạng, xin cho kỳ được, một bài kệ của đạo Phật.

Bài kệ ấy là :

Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành.

Tự tịnh kỳ ý,

Thị chân Phật giáo.

Nghĩa là :

Các điều ác quyết định không làm,

Các điều thiện kính cần cố làm.

Tự làm cho ý niệm trong sạch,

Đó thật là lời dạy của Phật.

Sách ebook này dùng để phục vụ đối tượng sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh... và những độc giả chưa có điều kiện mua sách.

Vui lòng không sử dụng file vào mục đích thương mại.

Nếu có khả năng, mời quý độc giả đặt sách giấy để ủng hộ công tác của thư viện.

Chân thành cảm ơn!

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

116 Hòa Bình, Hòa Thạnh, Tân Phú, TP. HCM

Website: thuvienhuequang.vn

Bài kệ ấy tóm tắt đường lối tu hành của đạo Phật, trong đường lối ấy bỏ ác làm thiện là bộ phận quan trọng.

Nhưng thế nào là thiện, thế nào là ác ? Đạo Phật chia có thiện ác vô lậu thuộc về xuất thế gian, và thiện ác hữu lậu thuộc về thế gian. Về thiện ác vô lậu, thì thiện là thuận theo pháp giới tính, ác là trái với pháp giới tính, có thể bao gồm trong câu kệ thứ ba là “Tự tịnh kỳ ý” và sẽ được giải thích trong các bài sau

Bài này chỉ nói về thiện ác hữu lậu, thuộc về nhân quả thế gian. Theo nhân quả thế gian, thiện là những điều lành, có lợi cho các loài hữu tình, hoặc cho đa số loài hữu tình. Ác là những điều dữ, có hại cho các loài hữu tình hay cho đa số loài hữu tình.

Riêng đối với loài người, chủ yếu thiện là những điều có lợi cho người hay cho đa số người, ác là những điều hại cho người hay đa số người.

Với những định nghĩa như trên, mọi người có thể phân biệt điều thiện và điều ác. Nếu hại ít mà lợi nhiều thì vẫn là thiện, nếu hại nhiều mà lợi ít thì vẫn là ác.

Để cho dễ nhớ, có thể tóm lại các điều ác thành 10 điều :

Ba điều ác do thân làm ra là :

1. *Sát hại* : nghĩa là giết chết và đánh đập hành hạ người và các loài hữu tình chủ yếu là người.

2. *Thâu đoạt* : nghĩa là trộm cắp hoặc lấy của người bằng những thủ đoạn không chính đáng.

3. *Dâm dục* : Chủ yếu là tà dâm, những dâm dật quá độ, say đắm ngũ dục cũng là điều ác.

Bốn điều ác thuộc về lời nói là :

4. *Vọng ngôn* : nghĩa là nói dối, không nói ra có, có nói ra không.

5. *Y ngữ* : nghĩa là nói quanh co, dua nịnh, khiêu dâm, ngụy biện, trạng quá sức phi, nói tóm lại, là nói những lời không đúng đắn.

6. *Ác khẩu* : nghĩa là nói lời hung dữ như chửi mắng, nguyên rủa, dọa nạt, v.v...

7. *Lưỡng thiệt* : nghĩa là nói hai lưỡi, gây sự bất hòa giữa người này với người khác.

Ba điều ác thuộc về ý là :

8. *Tham* : nghĩa là ham muốn, ham muốn những điều mình ưa thích hoặc những cái gì làm cho có những điều mình ưa thích, nó làm cho tâm luôn bị ràng buộc với cảnh, đặc biệt là với cảnh ngũ dục.

9. *Sân* : nghĩa là giận ghét, giận dữ trước những cảnh trái ý, ghét bỏ những điều làm cho mình khó chịu.

10. *Si* : nghĩa là si mê, si mê không biết nhân quả, si mê không tin Chánh pháp.

Cả ba điều về thân, bốn điều về lời nói, ba điều về ý đã nói ở trên kia, xét cho cùng, đều có hại cho các loại hữu tình, nên gọi là ác.

Trái với ác là thiện. Không làm các điều ác đã là thiện rồi. Nếu lại làm thêm những điều có lợi cho các loài hữu tình thì lại càng thiện hơn nữa. Trái với mười điều ác là mười điều thiện như sau:

1. Không sát hại, mà cứu mạng, giúp đỡ chăm sóc trong lúc hoạn nạn

2. Không thâu đoạt, mà bố thí (tài thí, pháp thí, vô úy thí)

3. Không tà dâm, mà tiết dục, nghĩa là tiết giảm bớt những sự dâm dục

4. Không vọng ngôn, mà nói lời thành thật

5. Không ỷ ngữ, mà nói lời đứng đắn thẳng thắn.

6. Không ác khẩu, mà nói lời yêu mến, dịu ngọt, nhã nhặn

7. Không lưỡng thiệt, mà nói lời hòa giải.

8. Không tham, mà phóng xả, nghĩa là đối với cảnh, thường bỏ qua không để ý lưu luyến, đắm trước.

9. Không sân, mà từ bi, biết thương xót người và các loài hữu tình

10. Không si, mà trí tuệ, phân biệt lành dữ, chính tà.

Các việc thiện này, xét cho cùng, đều đem lại lợi ích cho các loài hữu tình, nên gọi là thiện.

Về các nghiệp do thân làm ra hay do miệng nói ra, thường có những ý niệm sai khiến. Có những người làm những thân nghiệp ác và khẩu nghiệp ác với ý niệm thiện, phư sát hại bạo chúa để cứu nhân loại khỏi

lầm than, như nói dối để cứu mạng người. Ngược lại cũng có những người làm những thân nghiệp, khẩu nghiệp thiện, với ý niệm ác, như giả làm việc nhân nghĩa để lừa gạt người khác, kiếm lợi cho mình, hoặc tổ chức những nhà nuôi trẻ mồ côi với mục đích vụ lợi v.v... Vì thế, điều cốt yếu phải nhận định thiện ác nơi ý niệm, chứ không chỉ nơi việc làm bề ngoài.

Có khi người ta không muốn làm điều ác nhưng lại có thể gây thiệt hại cho người khác, như đi xe vô ý làm cho những người khác bị thương, những việc như thế, chỉ có quả báo đối đãi, chứ không có quả báo nơi tâm thức. Khi nào cả ý nghiệp, thân nghiệp và khẩu nghiệp cùng làm việc thiện hay ác, thì quả báo thiện ác mới rõ ràng.

Người theo đạo Phật, cần phải phân biệt thiện ác cho đúng đắn, việc có hại cho người hay đa số người, thì quyết không làm, việc gì có lợi cho người hay đa số người, thì quyết làm. Trong một đời làm việc thiện nhiều, làm điều ác ít, lại có công đức niệm Phật, tín ngưỡng vãng sinh, thì sẽ được về Tịnh độ. Ngoài ra, nếu phát bồ đề tâm mà làm các điều thiện thì sẽ được giác ngộ và chứng quả.

NGHIỆP BÁO

NGHIỆP BÁO là nhân quả trong đường luân hồi. Nghiệp là những hoạt động về thân thể, về lời nói hay ý nghĩ, và các kết quả đền đáp lại những hoạt động ấy, thì gọi là nghiệp báo.

Không phải hoạt động nào cũng có báo, những việc vô ký như đi, đứng, nằm, ngồi, v.v... không làm hại và cũng không làm lợi cho ai, thì không có nghiệp báo, hoặc nói một cách khác, chỉ có nghiệp báo vô ký, không có ảnh hưởng gì, trong đường luân hồi.

Những hoạt động có quả báo rõ ràng, chia làm 3 thứ :

a) Thiện nghiệp : là những việc lành, có lợi cho người và đem lại quả báo tốt cho mình.

b) Ác nghiệp : là việc dữ, có hại cho người và đem lại quả báo xấu cho mình

c) Bất động nghiệp : tức là những hành động tu luyện tự tâm, làm cho không lay động trước cảnh ngũ dục, những cảnh khổ vui và những cảnh có hình tướng. Tu luyện cái tâm như thế, gọi là tu thiên định.

Những người tu thiên định, quan sát tác hại của ngũ dục (muốn của, muốn sắc, muốn danh, muốn ăn ngon, muốn ngủ nghỉ) đi đến thoát ly được các sự ưa muốn ấy, thì thân tâm khoan khoái, vui mừng vô hạn và lên được ly sinh hỷ lạc địa của Sơ thiên.

Từ sơ thiên, những người tu tập, làm cho tâm thường định tĩnh, không còn dính dáng gì với ngũ dục nữa, làm cho tâm luôn luôn vui mừng trong định, thì lên Định sinh hỷ lạc địa của Nhị Thiên

Những người ở Nhị thiên, thấy cái vui mừng trước kia còn quá thô động, gạt bỏ cái vui mừng ấy và chỉ hưởng sự khoan khoái, yên vui, êm dịu, thì lên Ly hỷ diệu lạc địa của Tam thiên.

Những người ở tam thiên, xét thấy cái vui chỉ đối với cái khổ mà có, gạt bỏ cái vui nhẹ nhàng, êm dịu, giữ một tâm thanh tịnh ra ngoài vui khổ, thì lên Xả niệm thanh tịnh địa của Tứ thiên.

Ở Tứ thiên, những người thấy cái hư không làm chướng ngại tiêu diệt tướng hư không, chỉ còn cái hay biết cùng khắp vũ trụ, thì được định Thức vô biên xứ. Tiêu diệt cả cái hay biết đó, vào chỗ không còn thấy gì nữa, thì được Vô sở hữu xứ.

Khi tiêu diệt cả cái tướng không có gì, hình như không còn tướng niệm nữa, nhưng sự thật thì vẫn còn tướng niệm, thì gọi là định Phi tướng phi phi tướng xứ.

Những người được các thiền định như trên, hiện tiền đã hưởng thụ một cảnh giới đặc biệt và đến khi xả thân, thì tự động lên các cõi trời Tứ thiền và Tứ không. Do tác dụng của các hành động tu tập thiền định như thế rất là mạnh, không thể bị chuyển biến, vì những nghiệp thiện và ác đã làm từ trước, nên gọi là những hành động tu tập ấy, là bất động nghiệp.

Bất động nghiệp, khi đã đi đến những định Tứ thiền, Tứ không, có tác dụng to lớn đã đành, mà dầu cho chưa đắc định, cũng có những quả bao rất tốt.

Chính những thiện nghiệp, ác nghiệp, bất động nghiệp tổng hợp lại, tạo thành cái quả dị thực của một đời, tức là cái nghiệp báo dắt dẫn thụ sinh trong đường luân hồi.

Song trong một đời, chúng sinh khi làm điều lành, khi làm điều dữ, thì sẽ do những điều gì mà chịu quả báo và quả ấy sẽ như thế nào? Chúng ta đều biết, mọi sự vật thay đổi mãi mãi, nhưng chỉ chuyển từ trạng thái này đến trạng thái khác, chứ không hề mất hẳn. Ví dụ như nước nấu sôi, chuyển thành hơi nước, hơi nước gặp lạnh thì đọng lại thành nước, tuy có những sự biến chuyển, nhưng chất nước không hề mất hẳn. Dù cho phân tích nước ra thành dưỡng khí và khinh khí, thì tuy không còn nước nhưng các chất dưỡng khí, khinh khí vẫn còn tồn tại và kết hợp với những chất khác, thành những vật khác, có khi lại kết

hợp trở lại thành nước, chứ không hề mất hẳn. Dầu cho phân tích các thứ dưỡng khí, khinh khí thành ra những trung hòa tử, dương điện tử, âm điện tử, thì bản chất vẫn còn, chứ không hề mất hẳn.

Chẳng những các vật hữu tình như thế, mà các năng lượng vô hình như luồng điện, như từ trường v.v... có tác dụng rõ rệt, cũng không hề mất hẳn, nó chuyển từ trạng thái này đến trạng thái khác mà thôi.

Cái tâm của chúng ta là một năng lượng vô hình, làm cho thân ta sống và có hay biết, năng lượng ấy có thể chuyển biến nhiều cách, nhưng không hề mất hẳn, thì khi hết làm cho cái thân này sống, nó sẽ làm cho cái thân khác sống, đó là luân hồi.

Các vị tu thiền định được túc mạng thông, nhớ lại các đời trước, kiếp trước, thì không còn nghi ngờ gì về luân hồi. Các đức Như lai được túc mạng minh, thấu rõ sự chuyển biến của vô lượng chúng sinh trong vô lượng kiếp, càng nhận rõ hơn nguyên do phức tạp của sự chuyển biến ấy. Trong những trường hợp nhất định, cũng có những chúng sinh nhớ được đời trước, do được trở lại làm người ở trên thế giới, hoặc hơn nữa ở trên đất nước của mình đã sống. Nhưng trường hợp đó rất hiếm, vì nghiệp báo rất phức tạp, sinh động và vì trong vũ trụ này, có vô lượng vô biên Phật sát, mỗi Phật sát có hàng ngàn triệu thế giới.

Hiện nay chúng ta không nhớ được đời trước, song chúng ta cũng có nhận biết thân người có cái tính không thay đổi. Khi chúng ta còn bé, nhắm mắt lại thì thấy tối, đến khi đã trưởng thành, đã lớn tuổi, nhắm

mất lại, chúng ta vẫn thấy tối như thế. Cái thấy tối ấy, từ bé đến lớn, không hề thay đổi, mặc dù thân thể có thay đổi. Cái thân thể có thay đổi, tất nhiên sẽ bị diệt vong, ngược lại, cái tính không thay đổi kia, trước cũng thế thì không thể bị tiêu diệt, mà đã không bị tiêu diệt, thì hết đời này, tất nhiên nó phải sống đời khác, đó là luân hồi.

Huống nữa, trong thế gian, mỗi người sinh ra đều có năng khiếu khác nhau, người có khiếu học văn, người có khiếu học toán, người có khiếu học âm nhạc, người có khiếu học hội họa, dù là những anh em một cha, một mẹ, hoặc những chị em sinh đôi, cũng vẫn mỗi người, mỗi khác, không ai giống hệt như ai. Lý Thái Bạch, lên 4 tuổi đã làm được thơ hay, Pascal, lên 8 tuổi, đã giải toán, ở nước ta, Nguyễn Trục 15 tuổi, đã đồ trạng nguyên, hiện tiền cũng không thiếu gì, những người có năng khiếu đặc biệt, những điều đó không thể là ngẫu nhiên, nó phải do những tập quán hiểu biết từ đời trước truyền qua đời này. Do chúng ta có cái thức tâm tiếp tục tồn tại mãi mãi, hết làm cho thân này sống, thì làm cho thân khác sống, nên mới có luân hồi.

Trong một đời, tất cả những hoạt động về thân thể, về lời nói và nhất là về ý nghĩ, đều có ảnh hưởng ít nhiều đến thức tâm ấy, nói một cách khác, là đều huân tập cái thức tâm ấy, như người ở trong xưởng làm nước mắm thì tất nhiên có mùi nước mắm.

Khi thức tâm chịu sự huân tập của các điều thiện nhiều hơn, thì kết quả chung là sẽ thụ sinh lên các cõi trên, đó là vì, việc thiện là việc lợi tha, do nghĩ đến lợi ích người khác mà làm, mà đã nghĩ đến người khác,

thì thức tâm hoạt động rộng rãi hơn, hóa ra nhẹ nhàng và được đi lên. Ngược lại, nếu huân tập thức tâm bằng việc ác nhiều hơn, thì phải đi xuống, vì việc ác gốc nơi lòng ích kỷ, chỉ biết có mình, không nghĩ đến người khác, do đó, thức tâm hoạt động trong phạm vi hẹp hòi, hóa ra nặng nề và phải đi xuống. Trong một đời, ít ai chỉ làm điều thiện hay chỉ làm điều ác, nên nghiệp báo cũng tùy theo sự tổng hợp ảnh hưởng của các điều thiện, ác đã làm. Ảnh hưởng điều thiện nhiều chừng nào, thì lên cao, chừng ấy, ảnh hưởng điều ác nhiều chừng nào, thì xuống thấp chừng ấy, nếu ảnh hưởng thiện ác xấp xỉ ngang nhau thì quả báo không thay đổi.

Những hành động tu tập thiện định, tức là bất động nghiệp có tác dụng rất lớn. Người tu hành được định nào, thì thụ sinh theo định ấy, các nghiệp khác không thể lay chuyển được.

Ngoài bất động nghiệp ra, còn có những nghiệp đặc biệt, có thể lấn át phần nào ảnh hưởng của các nghiệp khác, đó là :

a) *Cực trọng nghiệp* : là những nghiệp lành, nghiệp dữ rất to lớn, ảnh hưởng nghiệp báo chung, như cứu mạng nhiều người, hoặc tàn sát nhiều người v.v.,... nó quyết định phần lớn sự lên, xuống trong đường luân hồi.

b) *Tích tập nghiệp* : là những việc lành, việc dữ làm thường xuyên và thành thói quen. Do sự huân tập hàng ngày, nên có ảnh hưởng rất lớn đến nghiệp báo chung.

c) *Cận tử nghiệp* : là những việc làm khi gần chết, do những việc làm này, nên mới ảnh hưởng cũng mạnh hơn những việc đã làm từ lâu.

Tổng hợp những ảnh hưởng của tất cả các việc làm lành, dữ, sau khi kể đến ảnh hưởng lớn lao của bất động nghiệp, cực trọng nghiệp, tích tập nghiệp, và cận tử nghiệp, thì có thể hình dung được nghiệp báo chung của một đời.

Lại, trong khi gây ra nghiệp lành, nghiệp dữ, nhất định có tác động đến người khác, nên ngoài quả báo nơi thức tâm, lại còn có quả báo đối đãi, nghĩa là khi làm lợi cho người khác, thì người khác gặp dịp sẽ làm lợi cho mình, khi làm hại cho người khác, thì người khác gặp dịp sẽ làm hại cho mình. Quả báo đối đãi này rất phức tạp, nó kéo từ đời này sang đời khác, khi có dịp gặp nhau, thì có sự vay trả, trả vay, khó mà lường hết được.

Nghiệp báo của một đời, do sự tổng hợp ảnh hưởng của các nghiệp đã làm cho đời ấy, cộng với ảnh hưởng của các nghiệp đã làm trong các đời quá khứ. Ví dụ : sự huân tập của các nghiệp trong quá khứ đã dẫn dắt tâm thức của một chúng sinh vào loài người. Trong suốt một đời làm người, nếu chúng sinh ấy tạo một số nghiệp thiện và nghiệp ác, ảnh hưởng xấp xỉ ngang nhau, thì nghiệp báo chung của chúng sinh ấy, sau khi chết, vẫn cứ dẫn dắt vào loài người.

Cái sức dẫn dắt của nghiệp báo, vào loài người hay loài khác, thì gọi là nghiệp lực và nghiệp báo dẫn dắt như thế gọi là dẫn nghiệp. Dẫn nghiệp dắt vào

trong một loài, trong một thế giới, trong một cõi nước nhất định, còn việc thụ sinh vào gia đình nào, trong hoàn cảnh nào, với thân thể và trí thông minh như thế nào, gặp những thiện duyên, ác duyên như thế nào, thì thuộc về măn nghiệp, tức là cái nghiệp báo đầy đủ, có kể đến phẩm chất của các nghiệp, thiện, ác và quả báo đối đãi của các nghiệp thiện, ác. Măn nghiệp này, chỉ có tác dụng lớn trong các cõi dưới, vì từ sơ thiên trở lên, mọi người đều ở trong thiên định và mọi người đều hóa sinh, nên không có duyên nợ và những sự vay trả.

Muốn biết rõ dẫn nghiệp thúc đẩy thức tâm thụ sinh trong các loài như thế nào, thì cần rõ thức tâm là gì ? Nói một cách ước lược, thì thực chất của thức tâm là cái năng lượng làm cho có sống, có hay biết. Bản tính của năng lượng ấy cùng khắp vũ trụ, không riêng cho một thân nào, cho một chúng sinh nào, nhưng hoạt của năng lượng ấy, thì lại chia ra từng luồng tâm niệm, hình như khác nhau, thành ra cá thể của mỗi mỗi chúng sinh. Khi chưa giác ngộ được bản tính cùng khắp, thì các luồng tâm niệm tiếp tục hoạt động riêng biệt theo sự huân tập của các nghiệp, hết làm sống thân này, thì làm sống thân khác, gắn bó với thân của mỗi đời và theo nghiệp báo đi từ loài này, sang loài khác.

Ở đây, cần phải tránh hai kiến chấp sai lầm là chấp thường và chấp đoạn. Chấp thường là chấp có cái ý thức biết người, biết mình tồn tại mãi mãi. Người đời thường gọi ý thức ấy là linh hồn. Quan niệm về linh hồn, theo các ngoại đạo có những chỗ không giống nhau. Có những ngoại đạo quan niệm linh hồn là cái ý

thức cộng với một thân thể nhẹ nhàng, như cái thân trong chiêm bao. Có những ngoại đạo quan niệm linh hồn là cái ý thức có phân biệt, có biết mình, biết người, nhưng không có thân thể. Có những ngoại đạo quan niệm linh hồn có nhiều thân thể, hoặc có nhiều hoạt động khác nhau, nhưng đều có phân biệt, biết mình biết người. Nói tóm lại, những quan niệm của các ngoại đạo về linh hồn, tuy có khác nhau, nhưng căn bản thì giống nhau ở chỗ là cái ý thức biết người, biết mình ... nghĩa là cái ý thức gắn bó với một thân thể nhất định, như cái ý thức của chúng ta, trong lúc đang thức hay trong lúc chiêm bao. Sự thật thì ý thức ấy, dựa vào thân thể mà có, dựa vào các giác quan của thân thể mà có, chứ không thể riêng có một mình được. Ý thức đó thường gián đoạn, lúc ngủ mê, khi chết giấc, ý thức không còn hoạt động, huống nữa là chết. Vì thế, nên chấp có cái linh hồn ý thức tồn tại mãi mãi, sau khi chết là sai lầm, không hợp với chính lý.

Chấp đoạn : là chấp rằng, chết rồi thì mất hẳn, như Thuận thể ngoại đạo, v.v... Chấp như thế cũng không đúng lý, vì tất cả mọi sự vật chỉ có chuyển biến, chứ không hề mất hẳn.

Song cái luồng tâm niệm hết làm sống thân này, lại làm sống thân khác, có phải là thường không ? Nó không phải là thường, vì nó sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, chuyển biến mãi mãi. Nhưng nó có phải là đoạn không ? Cũng không phải, vì nó tiếp tục không gián đoạn.

Nhận biết luồng tâm niệm không phải là thường, không phải đoạn, thì mới rõ được đạo lý luân hồi, tuy

không có gián đoạn, nhưng thức tâm lại chuyển biến mãi mãi theo sự huân tập của các nghiệp.

Sự huân tập ấy, tạo thành cái dẫn nghiệp, dặt thức tâm vào các loài trong lục đạo. Nếu trong một đời người, 90 phần trăm hoặc 100 phần trăm ý niệm là những ý niệm xấu, làm tổn hại cho người hay đa số người, hoặc có tạo ra những cực trọng nghiệp, tích tập nghiệp và căn tử nghiệp rất xấu, thì phải đọa vào địa ngục. Không nên quan niệm địa ngục là một nơi ngục tù, có những người chuyên môn hành phạt. Dịch theo đúng tiếng Phạn (Naraka) thì địa ngục chỉ là nơi chịu khổ, loài chịu khổ, nói một cách khác, địa ngục chỉ là một loài chúng sinh, do thân thể nhỏ yếu, nên phải chịu rất nhiều đau khổ. Nếu trong một số kinh Phật mô tả những sự đau khổ trong các địa ngục, như chính thân người bị hình phạt, đó là vì, Phật nói về địa ngục cốt cảnh cáo những chúng sinh ngoan cố, làm cho họ biết sợ để hồi cải mà thôi. Song, tuy không có ai hành phạt, tuy không phải lấy thân người mà chịu, nhưng những đau khổ, ở địa ngục vẫn có và có nhiều. Những vi sinh vật đã chết khi nhiệt độ lên xuống một ít, những con giun đất gặp ánh sáng mặt trời, đã không sống được, có thể hình dung được cái đau khổ của Địa ngục hỏa diệm, vì đối với các vật như thế, thì ở đâu cũng là lửa cả. Con kiến, con sâu bị dẫm phải, thì thân thể dập nát, tất nhiên cũng chịu đau khổ như ở các Địa ngục hợp sơn hợp thạch. Đó là chưa kể trong lúc gần chết, khi nhiều căn không hoạt động nữa, chỉ còn cái ý thức hỗn loạn, với những cảm giác đau đớn khắp thân thể, thì cũng có thể những chiêm bao rất dữ dội, kéo

dài trong một thời gian tương đối rất lâu, cho đến khi chết hẳn. Nói tóm lại, dầu ở loài địa ngục hay ở các loài khác, thì cũng tự mình gây nghiệp, rồi tự mình chịu báo, chứ không có người trung gian nào thưởng phạt cả. Nếu quan niệm một cách khác, thì sẽ lạc vào ngoại đạo, chấp có ông Trời tự ý thưởng phạt, mà chính mình lại không chịu nghiệp báo; không thể có ông Trời như thế, vì không có vật nào có thể tự sinh, vì một nhân thì không thể sinh ra quả, vì mọi sự mọi vật đều diễn biến theo nhân quả, Ngoại đạo thường chấp có ông Trời, hoặc ông Thần thưởng phạt các linh hồn, sự thưởng phạt đó, nếu có, nhất định sẽ không công bằng, vì những người thưởng phạt đó nhất định sẽ không hiểu được hết tâm niệm sâu kín của mọi người và không thể không bị tình cảm chi phối. Ngược lại, nghiệp báo là kết quả ảnh hưởng của các ý niệm của các việc làm do ý niệm điều khiển, nên không lúc nào sai chạy được.

Nếu các ý niệm ác nhiều đến 70 phần trăm, thì nghiệp báo dắt vào các loài quỷ, suốt đời phải chịu đói khát.

Nếu ảnh hưởng nghiệp thiện chỉ có 40 phần trăm và nghiệp ác đến 60 phần trăm, thì nghiệp báo dắt vào các loài súc vật. Nghiệp ác tương đối nặng thì làm giống có lông, tương đối nhẹ thì làm giống có cánh.

Nếu những ý niệm thiện ác xấp xỉ ngang nhau, thì trở lại làm người, thiện nhiều hơn một ít thì thông minh, ác nhiều hơn một ít thì ngu ngốc. Đạo Phật quan niệm có vô lượng, vô biên thế giới, trong đó có vô lượng, vô biên cảnh giới loài người, thiện nhiều hơn thì

sinh vào những cảnh giới tốt, ác nhiều hơn thì sinh vào những cảnh giới xấu.

Phân tích những cảnh giới loài người khác nhau, trong các kinh thường chia ra làm bốn châu là :

1. *Đông thắng thần châu* : trong đó, loài người chú trọng rất nhiều về triết học, đạo đức.

2. *Tây ngưu hóa châu* : trong đó, loài người chú trọng rất nhiều về của cải, hàng hóa.

3. *Nam thiêm bộ châu* : là cảnh giới chiết trung giữa Đông thắng thần châu và Tây ngưu hóa châu. Trong ba châu trên, con người đều có tư hữu và hưởng thụ giữa người này và người khác rất chênh lệch.

4. *Bắc câu lô châu* : cũng có tên Uất đơn việt châu, trong đó, con người không có tư hữu, các thức ăn mặc, ai cần gì thì có nấy, con cái đều nuôi dưỡng chung, nên con người không tham của cải và không phạm tội trộm cắp. Do ở Bắc câu lô châu, vật chất dồi dào, đời sống sung túc nên con người không nghĩ đến riêng tư, tinh thần thoải mái, thanh khiết, sống lâu đến hàng ngàn tuổi và về sau, lại được sinh lên các cõi trời.

Nếu ý niệm thiện rõ ràng nhiều hơn ý niệm ác, thì được sinh lên các cõi Trời. Đạo Phật quan niệm các cõi Trời là những cõi trong đó, chúng sinh hưởng phúc nhiều hơn cõi người, chứ không phải như các thiên đường của ngoại đạo.

Những người có nhiều thiện niệm, nhưng chưa thoát ly ngũ dục, thì sinh lên các cõi trời của Dục giới,

còn có đàn ông, đàn bà và có ngũ dục. Những cõi Trời thấp như Tứ thiên vương thiên, Đạo lợi thiên, thì còn chịu ánh sáng mặt Trời và còn dâm dục như ở cõi người. Các cõi trời trên như Dạ ma thiên, Đâu xuất đà thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên, thì tự mình có ánh sáng, không cần ánh sáng mặt trời và sự dâm dục cũng tế nhị hơn, như ôm nhau mà nhảy, bắt tay nhau, cười duyên với nhau hoặc liếc mắt đưa tình với nhau.

Khi thoát lý được ngũ dục, thì lên Sơ thiên, có cái thân thể hóa sinh bằng vi tế tứ đại và không có sự phân biệt đàn ông, đàn bà. Trên Sơ thiên là Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên. Các cõi này đều có sắc thân, nên thuộc về Sắc giới.

Trên các cõi Sắc giới, thì có Tứ thiên Không là Không vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên và Phi tướng phi phi tướng xứ thiên, thuộc về Vô sắc giới, chỉ có tâm thức, chứ không có thân thể. Trên các cõi trời này, người ta hưởng phúc rất nhiều, có cõi sống đến hàng vạn kiếp, nhưng cuối cùng cũng phải chết và luân hồi sang cõi khác.

Ngoài ra còn có các loài A tu la, là các loài quỷ thần, tuy có thần thông nhưng hay nóng giận, nên không được sinh vào các cõi trời. Loài A tu la rất phức tạp, có giống A tu la ngang với loài trời, có giống ngang với loài người, có giống ngang với loài súc và giống ngang với loài quỷ.

Nói tóm lại, dấn nghiệp dắt chúng sinh vào nhiều loài khác nhau, ước lượng có thể chia làm sáu loài là :

địa ngục, nga quỷ, súc sinh, loài người, loài trời và loài A tu la, gọi là lục đạo.

Những chúng sinh có nghiệp báo như nhau, thì có một thân thể và một hoàn cảnh giống nhau, thành những bạn đồng nghiệp, tức là đồng loại. Nghiệp báo về thân thể thì gọi là chính báo, nghiệp báo về hoàn cảnh thì gọi là y báo. Những chúng sinh đồng nghiệp có chính báo và y báo na ná giống nhau, nên hiểu biết nhau hơn, vì thế những việc thiện, việc ác đối với đồng nghiệp có một tầm quan trọng đặc biệt.

Nhất là giữa các chúng sinh đồng nghiệp, thường có những quả báo đối đãi, một bộ phận của mãn nghiệp, Quả báo đối đãi cắt nghĩa tại sao có những sự ưa ghét, làm lợi, làm hại lẫn nhau mà không thấy nguyên do rõ rệt. Quả báo đối đãi lắm khi trái ngược với quả báo nơi thức tâm, như trong trường hợp làm những việc thiện có lợi cho người với ý niệm xấu, thì quả báo nơi thức tâm là xấu, nhưng quả báo đối đãi có thể là quả báo tốt.

Do ngoài quả báo nơi thức tâm, còn có quả báo đối đãi, nên nghiệp báo rất là phức tạp, không thể lường hết được.

Cần phân biệt nghiệp báo của đạo Phật với số mạng của ngoại đạo. Theo ngoại đạo, những người sinh ra đều có số mạng nhất định, không thể thay đổi. Nghiệp báo thì khác hẳn, nghiệp báo không phải bất di bất dịch và thường chuyển biến theo nhân quả. Nhân quả thì chẳng những có nhân quả khứ sinh ra quả hiện tại và tương lai, mà cũng có nhân hiện tại

sinh ra quả hiện tại và tương lai. Do những nhân hiện tại, có thể đem lại những quả hiện tại, nên con người có thể làm chủ phần nào vận mệnh của mình, có thể chuyển được những nghiệp báo xấu thành những nghiệp báo tốt, những quả báo đối đãi xấu thành quả báo tốt và cũng có thể luyện tập thay đổi tư tưởng, tu hành được các thiện định, hoặc được chứng những quả xuất thế gian của tam thừa. Ví dụ như theo số mạng thì người nào có số mạng đồ trạng nguyên, nhất định sẽ đồ trạng nguyên. Nghiệp báo thì khác hẳn, người đó có thể có nghiệp báo tốt, làm cho có thân thể khỏe mạnh, trí tuệ thông minh, hoàn cảnh thuận lợi, để học giỏi biết nhiều, nhưng nếu người ấy không tạo ra những nhân hiện tại, chăm lo học hỏi mà chỉ chơi bời lêu lổng, thì chẳng những không đồ được trạng nguyên mà còn có thêm mù chữ, chẳng những không dùng được cái thông minh để học tập, mà còn có thể dùng cái thông minh để làm những điều ác, gây ra những quả báo xấu hiện tại và tương lai.

Nói tóm lại, nghiệp báo chủ yếu là cái quả báo của những thiện nghiệp, ác nghiệp và bất động nghiệp đã huân tập nơi thức tâm, tổng hợp thành các nghiệp lực dẫn dắt vào loài này, loài khác để hưởng hạnh phúc hay chịu đau khổ. Như thế nghiệp nhân do tự mình gây nên, nghiệp báo do tự mình chuốc lấy, chứ không có ai thưởng phạt cả.

TỬ ĐẾ

TỬ ĐẾ là đạo lý căn bản của Thanh văn thừa. Đồng thời cũng là cơ sở của các đạo lý khác trong đạo Phật, vì nếu không biết luân hồi là khổ, thì không thể phát tâm cầu đạo giải thoát, nếu không biết cái khổ luân hồi do những nguyên nhân gì, thì cũng không biết được đường tu chân chính, đi đến giải thoát, và nếu không biết đường tu giải thoát chân chính, thì không thể ra khỏi luân hồi và được chứng Niết bàn.

Cả đến những vị tu theo Bồ tát thừa, cũng cần nhận rõ cái khổ luân hồi, mới phát được thể nguyện rộng lớn, độ thoát chúng sinh đồng thành Phật đạo.

Lần đầu tiên Phật thuyết pháp, độ cho 5 vị tỳ kheo ở Lộc uyển, Phật đã dạy : “Thế này là khổ, cần phải biết : Thế này là tập cần phải đoạn : Thế này là diệt, cần phải chứng ; thế này là đạo, cần phải tu”.

Vì thế, tất cả đệ tử Phật, muốn phát tâm đúng đắn, cần phải nghiên cứu suy xét, biết được luân hồi là khổ, biết được những tập nhân của luân hồi cần phải đoạn, biết được đạo quả diệt khổ luân hồi cần phải chứng, và biết được con đường diệt trừ tập nhân ra khỏi luân hồi, cần phải tu hành. Những đạo lý dạy về cái khổ của luân hồi, tập nhân của luân hồi, đi đến đạo quả ấy, đều là những đạo lý chắc chắn xác thật, nên gọi là Tứ đế, gồm có : Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

A. KHỔ ĐẾ

Khổ đế nhận định chắc chắn luân hồi là khổ, sống chết là khổ. Thân thể của chúng sinh đối với hoàn cảnh, thường sinh ra ba cái thọ : Đối với cảnh nghịch thì sinh ra khổ thọ, đối với cảnh thuận thì sinh ra lạc thọ và đối với những cảnh không nghịch, không thuận thì sinh ra xả thọ. Nói một cách khác là các cảnh có thể làm cho người ta hoặc khổ, hoặc vui hoặc không vui, không khổ. Nhưng cả ba cái thọ ấy cuối cùng đều sinh ra khổ cả. Khổ thọ thì sinh ra khổ khổ, vì bản chất của nó là khổ, nên sinh ra khổ ; lạc thọ thì sinh ra hoại khổ, vì những cảnh thuận mà mình ưa thích, không thể tồn tại mãi được, đến khi nó diệt mất thì thì sinh ra khổ ; xả thọ thì sinh ra hành khổ, vì tuy xả thọ không có khổ vui, nhưng thân thể và hoàn

cảnh, do nhân duyên tạo thành, luôn luôn chuyển biến và lần đi đến chỗ diệt mất, nên cũng sinh ra khổ.

1. *Sinh khổ* : Sinh khổ, nghĩa là có sinh thì có khổ, vì đã có sinh thì nhất định phải có diệt và bị vô thường chi phối, nên có khổ. Huống nữa, trong nhiều loài chính trong lúc mới sinh ra, cũng đã phải chịu những cái khổ nhất định do thân thể yếu ớt và hoàn cảnh thay đổi, lại muốn duy trì được sự sống, còn phải tìm cái ăn, cái uống, phải chống cái nóng, cái rét, phải tự vệ đối với nhiều loài khác, phải đối phó với những tai họa thiên nhiên và nhân tạo, v.v... nên suốt đời vất vả lo âu, đó cũng là sinh khổ.

2. *Lão khổ* : Thân thể thường chuyển biến nên có lão khổ.

Người ta ai cũng muốn trẻ, muốn mạnh, nhưng sự già yếu cứ thôi thúc bên mình, cái già vào con mắt thì con mắt mờ, vào lỗ tai thì tai điếc, vào da thì da nhăn, vào xương sống thì lưng còng, cái già đến đâu thì suy yếu đến đó, làm cho không đủ sức thích nghi với hoàn cảnh thay đổi và dễ mắc bệnh tật.

3. *Bệnh khổ* : Lại trong đời sống, thân thể thường mắc nhiều tật bệnh, làm cho đau khổ. Nhất là khi đã già, sức đề kháng suy kém thì càng dễ sinh bệnh.

4. *Tử khổ* : Tử khổ, là cái khổ trong lúc chết. Chúng sinh do nghiệp báo chịu một thân thể nào, thì gắn bó với thân thể ấy, xem thân thể ấy là thân thể duy nhất của mình, nên đến khi chết, sinh ra đau khổ vô hạn. Chúng sinh suốt đời yêu quý cái thân thể, chỉ sống với cái thân thể và do thân thể liên hệ mật thiết

với người, với cảnh quanh mình, nên đến khi thân thể chết thì luyến tiếc vô hạn. Loài nào có thân thể xinh đẹp bao nhiêu, có hoàn cảnh thuận lợi bao nhiêu, thì lại càng luyến tiếc bấy nhiêu, đó là tử khổ.

5. *Cầu bất đắc khổ* : Ý niệm con người thường rong ruổi theo hoàn cảnh, mong cầu những điều ưa thích. Khi mong cầu được cái này, thì lại mong cầu thêm cái khác, đến khi mong cầu chưa được, hoặc không được, thì buồn rầu và đau khổ.

6. *Ái biệt ly khổ* : Lại sống trong cảnh vô thường, thì những cái mình ưa thích cũng đều là vô thường. Khi phải xa rời những cái mình yêu thích đó, như khi mẹ mất con, chồng mất vợ, người mất của báu, thì sinh ra đau khổ vô hạn.

7. *Oán tắng hội khổ* : Lại có những điều mình thù ghét, không thích mà nó cứ đến với mình, như muốn có con hiếu thảo mà sinh con bất hiếu, muốn có người láng giềng tốt mà lại phải ở với những người láng giềng xấu, muốn sống trong một chế độ tự do mà lại phải sống trong một chế độ độc tài, v.v... thì sinh ra khổ nào.

8. *Ngũ ấm xí thịnh khổ* : Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, che lấp trí tuệ, làm cho không nhận được bản chất, nên gọi là ngũ ấm. Đến khi chúng sinh phát được chánh tín, muốn trừ bỏ sự che lấp ấy, để được giải thoát, thì lại bị thói quen mê lầm ràng buộc, muốn trừ mà trừ không được nên sinh ra khổ. Vì thế ngũ ấm xí thịnh khổ cũng có tên là xả bất đắc khổ.

Năm âm ấy che lấp trí tuệ, như đám mây mù che lấp ánh sáng mặt trời. Khi nhận thấy thật có sắc và không nghĩa là có những cái có hình, có tướng và không hình, không tướng thì những tư tưởng chấp thật có sắc, thật có không đó, che lấp trí tuệ, làm cho không nhận rõ thật tướng của các thứ sắc, thứ không, là duyên khởi như huyễn, không có tự tính, đó là sắc âm.

Khi thân đối với cảnh, cảnh đối với thân, có những khổ thọ, lạc thọ và xả thọ mà không biết các thọ ấy đều do sự đối đãi giữa thân với cảnh mà thành, chấp là thật có, thì sự cố chấp này che lấp trí tuệ, làm cho không nhận rõ thật tướng của các thọ, đó là Thọ âm.

Khi tâm đối với cảnh, với thân, sinh ra có ưa ghét, có thân sơ, thì tâm gắn bó với thân, với cảnh, tạo ra các tướng nơi thân, nơi cảnh, rồi nương theo các tướng đó, đặt ra những tên gọi, tạo thành cái cảnh danh ngôn đối với ý thức, tức là cái cảnh các sự vật có phân biệt, có tên gọi. Cảnh danh ngôn đó toàn là những tưởng tượng do ý thức biến hiện như cảnh chiêm bao. Nếu không biết như thế, lầm nhận cảnh đó là thật có ở ngoài tâm phân biệt, thì sự cố chấp này che lấp trí tuệ, làm cho không nhận rõ được thật tướng của cảnh danh ngôn, đó là Tướng âm.

Lại tất cả sự vật, cho đến các luồng tâm niệm, đều sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, theo duyên chuyển biến mãi mãi không thôi. Nếu không biết đạo lý duyên khởi như huyễn, chính nơi sinh thật không có gì đáng gọi là sinh, chính nơi diệt thật không có gì đáng gọi là diệt.

mà chấp thật có sinh diệt, thật có sự chuyển biến, thì sự cố chấp đó che lấp trí tuệ, làm cho không nhận rõ thật tướng của các sinh diệt, đó là Hành ám.

Lại cái thức tâm theo nghiệp báo mà hiện ra thân thể và cảnh giới hàng ngày, chịu sự huân tập của các nghiệp mà chuyển biến không ngừng. Thức tâm ấy hình như yên lặng, nhưng không phải yên lặng. Thức tâm đó, chỉ là cái dụng riêng biệt của bản tính không riêng biệt, chỉ là một nhóm thức riêng biệt, hiện ra trong thực tính viên mãn cùng khắp, cũng như những luồng sóng hiện ra trong biển cả. Nếu không biết như thế, lầm nhận luồng sóng là biển, lầm nhận cái dụng thức tâm là bản tính thanh tịnh, thì dễ lạc vào ngoại đạo, hoặc lầm nhận những quả dị thực nơi thức tâm của Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là rốt ráo, là tối cao, tối thượng. Các điều đó che lấp trí tuệ, làm cho không nhận được bản lai tự tính, nên gọi là Thức ám.

Chỉ khi nào trừ bỏ được năm ám, nghĩa là từ bỏ được tất cả những cố chấp mê lầm che lấp trí tuệ, thì mới nhận được bản tính, nhập được với pháp giới tính, và lên quả vị Nhân địa của Như lai.

Người học đạo biết rõ năm ám là như thế, nhưng do thói quen mê lầm, muốn thoát ly mà chưa thoát ly được, thì vẫn còn mắc xả bất đắc khổ. Người thế gian bị năm ám che mất tâm tính luôn luôn ở trong đường luân hồi, chịu cái khổ luân hồi mà không tìm lối giải thoát, đó là vì năm ám quá nặng nề, quá mãnh liệt, nó làm cho phải luân hồi trong vô lượng, vô số kiếp, chịu vô lượng, vô số đau khổ, thế gọi là ngũ ám xí thịnh khổ. Xác chết của một chúng sinh trong nhiều đời,

chồng chất lại cao hơn núi Tu di, nước mắt của một chúng sinh trong nhiều đời, chứa nhóm lại còn nhiều hơn nước bể, đó là kết quả của ngũ ấm xí thịnh khổ.

Tất cả những điều khổ đã nói trên kia, xét ra quả thật là khổ, nên gọi là khổ đế. Chúng sinh trong đường luân hồi, cần suy xét chín chắn, biết rõ luân hồi là khổ, chẳng những ở tam ác đạo là khổ, mà ở các cõi trời cũng vẫn là khổ, để tăng thêm lòng mong muốn giải thoát. Việc biết luân hồi là khổ và mong muốn giải thoát là điều cần yếu cho những người học Đạo.

B. TẬP ĐẾ

Đã biết cái khổ luân hồi thì cần suy xét nhận rõ những nguyên nhân tập hợp lại mà duyên sinh ra cái khổ đó. Phải chính nơi cái khổ luân hồi mà nhận cho được nguyên nhân của nó, một cách xác thật, không nên để cho những tà thuyết mê hoặc.

Phật thấy rõ những nguyên nhân của luân hồi, vì đã thiết thật biết hết những sự chuyển biến theo nghiệp báo của các chúng sinh trong vô lượng, vô số kiếp. Những nguyên nhân của luân hồi mà Phật đã dạy, có thể nhận rõ nơi cái quả luân hồi hiện tại, nó xác thật chắc chắn là nguyên nhân của luân hồi, nên gọi là Tập đế.

Nói tóm lại, nguyên nhân của luân hồi là lòng khác ái, nghĩa là lòng khao khát ưa thích đối với sự sống còn, sự hay biết, đối với thân thể và hoàn cảnh, phân tích ra thì cả 10 nguyên nhân chính là những tư tưởng sai lầm, ràng buộc và sai khiến chúng

sinh, đó là 10 kết sử. Trong 10 kết sử, có 5 cái thuộc về tính chấp, là tham, sân, si, mạn, nghi, cũng có 5 tên là độn sử, còn 5 cái nữa thuộc những cố chấp về tri kiến là thân kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến, và tà kiến, cũng có tên là 5 lợi sử.

Do 10 kết sử là nguyên nhân của luân hồi, nên cần biết rõ hành tướng của nó để đoạn trừ cho kỳ hết.

1. *Tham* : là đối với những cái gây ra lạc thọ hoặc hỉ thọ và những phương tiện để có các cái đó, sinh lòng đắm trước, muốn thu góp tất cả về phần mình.

2. *Sân* : là đối với những cái gây ra khổ thọ và ưu thọ và những phương tiện gây ra các cái ấy, đem lòng ghét bỏ, muốn gạt đi nơi khác, muốn trút hết cho người khác.

3. *Si* : là đối với sự thật nhân quả, mê lầm không rõ, do đó phát sinh ra những tư tưởng sai lầm và những lời tu hành không đúng Chánh pháp. Si còn có tên là vô minh, khi nào chưa trực nhận bản tánh, chưa nhập một với pháp giới tánh, thì chưa dứt sạch vô minh.

4. *Mạn* : là tự đề cao mình, phân tích ra có ngã mạn, xem cái ta quý báu hơn hết, quá mạn là mình chỉ bằng người, lại cho là hơn người, mạn quá mạn là mình thua người, lại cho là hơn người, ty liệt mạn là chính chỗ mình thua kém người, lại tự phụ là hơn người, tà mạn là tự cao tự đại với những tà pháp, với những chức vụ cao trong tà đạo, tăng thượng mạn là chưa chứng đã xưng là chứng, chưa ngộ đã xưng là ngộ, lại có cái mạn bình thường, mình có hơn người một ít

mà cho là hơn nhiều. Mạn có tác hại tăng trưởng các kiến chấp, sinh lòng tự mãn, làm trở ngại rất nhiều cho sự tu tập.

5. *Nghi* : là đối với Chánh pháp, sinh lòng do dự, không tin chắc chắn, như đã phát lòng chánh tín với Tam bảo, lại còn cầu thần, vái quỷ bảo rằng “Phật thì xa, bản nha thì gần”.

6. *Thân kiến* : là chấp cái thân ngũ uẩn là ta, nhận định chắc chắn có cái ta và không tin đạo lý vô ngã.

7. *Biên kiến* : là chấp có hai bên, chấp những sự đối đãi là thật có, như chấp thật có thường, có đoạn, có trước, có sau, có cao, có thấp, v.v...

8. *Kiến thủ kiến* : là cố chấp những thành kiến đã có từ trước, dù được nghe đạo lý chân thật, nhận định là đúng, cũng không chịu rời bỏ.

9. *Giới thủ kiến* : là cố chấp những giới ngoại đạo đã được truyền thọ, khi đã được nghe Chánh pháp, cũng không chịu rời bỏ.

10. *Tà kiến* : là cố chấp những ngoại đạo tà giáo đã học được, hoặc bất không nhân quả, hoặc tin những điều trái với nhân quả.

Mười kết sử này buộc con người, sai khiến con người, làm cho phải xoay chuyển mãi mãi trong đường luân hồi.

Các kết sử còn chia ra có *kết sử cấu sinh* và *kết sử phân biệt*. Kết sử phân biệt phụ thuộc vào ý thức, nên đến khi ý thức chứng được chân lý vô ngã, tức là

kiến đạo, thì các kết sử phân biệt đều được đoạn trừ, do đó, nên gọi là *kiến sử đoạn hoặc*, hay là *kiến hoặc*. Những kết sử câu sinh là những tập quán mê lầm từ nhiều kiếp để lại và dây dưa trong tiềm thức, cần phải liên tục tu tập chánh quán lâu ngày mới đoạn trừ hết, nên cũng có tên là *tư sử đoạn hoặc*, hay là *tư hoặc*.

Trong 10 kết sử, có hai kết sử rất quan trọng, vì là cội gốc của tất cả phiền não mê lầm, đó là thiên kiến và si. Do si mê nên mặc dầu, xét rõ thực tế không có cái ta riêng, lại cứ nhận là có cái ta riêng và mặc dầu, được nghe Chánh pháp, vẫn không chịu dứt bỏ sự cố chấp ấy. Như thế là do si mà có thân kiến, rồi do thân kiến mà có cái ta chịu sống, chịu chết, trong đường luân hồi.

C. DIỆT ĐẾ

Đã biết nguyên nhân của luân hồi, thì cần phải diệt trừ hết mười kết sử để ra khỏi luân hồi.

Những vị đoạn được tất cả kiến hoặc trong tam giới, không còn phân biệt ngã chấp thì chứng quả Tu đà hoàn, những vị Tu đà hoàn diệt trừ được sáu phẩm tư hoặc của Dục giới, thì chứng quả Tư đã hàm, những vị diệt trừ được toàn bộ chín phẩm tư hoặc của Dục giới, không trở về Dục giới nữa, thì chứng quả A na hàm. Những vị A na hàm diệt trừ hết 72 phẩm tư hoặc của các cõi Tứ thiên, Tứ không, thì chứng quả A la hán. Chứng được các đạo quả này của Thanh Văn thừa, thì chắc chắn ra khỏi luân hồi, các vị Tu đà hoàn thì chứng được Hữu dư y niết bàn, các vị A la hán thì chứng được Vô dư y niết bàn, nên gọi là Diệt đế.

D. ĐẠO ĐẾ

Đạo đế là con đường tu hành chắc chắn diệt trừ các kết sử là tập nhân của luân hồi, để chứng quả giải thoát ra khỏi luân hồi.

Phương pháp tu tập ra khỏi luân hồi rất nhiều, nay chỉ nói về hai pháp là 5 quán đỉnh tâm và 37 đạo phẩm :

a/ Năm quán đỉnh tâm: Năm phép quán này, nhằm làm cho các phiền não sâu nặng nhất dừng nghỉ, nên gọi là đỉnh tâm.

1. *Quán bất tịnh* : Quán này xét nhận thân và cảnh đều nhơ nhớp, không sạch, để làm cho lòng tham dục dừng nghỉ.

Đối với thân người, thì xét nó, bề ngoài mồ hôi nhễ nhại, lâu ngày không tắm rửa thì hôi hám không thể chịu được, rồi xét bề trong cái thân, sau lớp da mỏng thì toàn là máu, mỡ, thịt, xương rất nhơ nhớp và chứa đựng những tiểu tiện, đại tiện rất hôi thối. Xét cho cùng, thì cái thân người lúc ở trong thai, lúc mới sinh đã nhơ nhớp rồi và đến khi chết thì càng hôi thối nhơ nhớp hơn nữa.

Có phép quán bất tịnh, quán thân người khi chết rồi, thì màu da nhợt nhạt, bợt tím, bụng phình to lên, rồi nứt ra, chảy nước hôi hám, cuối cùng da thịt tiêu hết, chỉ còn bộ xương, rồi bộ xương đó cũng tan nát ra đất, ra bụi, gặp một trận gió thì bụi bay hết, không còn gì là cái thân nữa.

Quán thân mình như thế, quán thân mọi người cũng như thế thì đối trị được lòng dâm dục .

Đối với hoàn cảnh thì quán sát tất cả đều vô thường, như hoa nở rồi tàn, không có gì đáng ưa thích cả, Loài người sống trong cảnh đất bụi, bùn lầy, ít ngày không quét, không lau thì đã nhơ nhớp, nên trong cảnh ấy thật không gì đáng ham muốn.

Xét như vậy, thì trừ được lòng tham muốn ngoại cảnh và giữ được tâm thanh tịnh.

2. Quán từ bi : Đối với những người hay nóng giận, thì nên học phép quán từ bi để đối trị. Phép này xem xét loài người chịu nhiều thứ khổ. Trong lúc sống khổ như thế, loài người lại tranh giành lợi lộc với nhau, gây ra những nghiệp ác, để về sau phải chịu quả báo khổ trong nhiều đời, rất đáng thương xót.

Với lòng từ bi đó, mỗi khi thấy có người bị dọa dẫm, áp bức, giết hại, thì người tu hành phải hy sinh tất cả để cứu khổ, cứu nạn, đi đến diệt những kẻ hung bạo ác nhân, để cứu vớt người lương thiện.

Người tu hành, tu phép quán từ bi, luôn luôn ở về phía đa số người bị áp bức, không từ một hy sinh nào, một hành động đối địch nào mà vẫn không thù không giận.

3. Quán nhân duyên : Quán nhân duyên là quán tất cả sự vật, dầu thân tâm, dầu cảnh giới, đều do nhân duyên hội hợp mà giả dối sinh ra, nhân duyên tan rã là giả dối diệt mất, sự thật thì không có gì đáng gọi là thân tâm và cảnh giới cả. Pháp quán này, đối trị lòng si mê chấp thật có thân tâm, thật có cảnh giới.

4. Quán giới phân biệt : Quán giới phân biệt là xem xét chia chẻ nơi thân, nơi cảnh thành 18 giới riêng biệt. Trong 18 giới ấy (6 căn, 6 trần, 6 thức) không tìm ra được cái gì gọi là ta, nhưng ngoài 18 giới ấy ra, thì không còn cái gì, có thể gọi là ta được. Như thế, cái ta chỉ do một số tâm pháp và sắc pháp kết hợp lại mà thành, chỉ có tên gọi, chứ không có thật thể.

Cũng có thể phân tích cả thân và cảnh thành năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hoặc thành 6 đại (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức), để thấy rõ tất cả chỉ là những tướng hòa hợp, chỉ có danh mà không có thật, trong đó không có gì đáng gọi là ngã cá.

Phép quán này, đối trị được ngã kiến và làm cho nhận được các pháp đều vô ngã.

5. Quán số tức : Đối với những người, tâm thường tán loạn, thì nên tập phép quán số tức. Sau khi điều hòa hơi thở, người tu hành tập đếm hơi thở từ 1 cho đến 10, rồi bắt đầu đếm trở lại từ 1 đến 10, phải chuyển tâm đếm như thế, một cách rõ ràng dứt khoát, không có nhầm lẫn. Tập lâu ngày, phép số tức thì tâm được định tĩnh, không còn tán loạn nữa.

Những người mới tu hành, đều nên tập 5 phép quán định tâm, tùy tự xét tâm mình, phiền não nào nặng hơn, thì tập phép đối trị phiền não ấy trước. Về sau thì có thể tập đủ năm phép, để cho phiền não được nhẹ nhàng và tâm được chánh định.

b/ 37 đạo phẩm gồm có: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, bát chánh đạo, và thất giác chi.

1. **Tứ niệm xứ** : Sau khi tu năm phép quán định tâm, người tu hành đã được phiền não nhẹ nhàng và bắt đầu được chánh định. Nhờ có định người tu hành phát ra trí tuệ, diệt trừ 4 kiến chấp điên đảo thế gian là: không sạch bảo là sạch, khổ bảo là vui, vô thường bảo là thường vô ngã bảo là ngã, đồng thời phát sinh 4 chánh quán là thân bất tịnh, thọ thì khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã.

Bốn chánh quán ấy là tứ niệm xứ gồm có :

1- **Quán thân bất tịnh** : nghĩa là quán thấy cái thân mình không sạch sẽ, không đáng lưu luyến. Nhờ giữ luôn quan niệm như thế, nên không bị cái thân sai khiến, ngược lại, còn sai khiến được cái thân làm các điều thiện.

2- **Quán thọ thì khổ** : nghĩa là quán thấy có lãnh nạp thì có khổ. Thọ ước lược có ba thứ là lạc thọ, khổ thọ và xả thọ. Khổ thọ sinh ra khổ, lạc thọ sinh ra hoại khổ, xả thọ sinh ra hành khổ, nên hễ có thọ thì có khổ.

Các thọ ấy đều sinh ra do sự đối đãi giữa thân thể và cảnh giới. Nếu không nhận cái thân là mình, thì sẽ không bị các thọ chi phối và sẽ bớt khổ.

Lại tâm đã không nhận cái thân là mình, thì không gắn bó với thân và sẽ không theo cái thân, mà nhận các sự sống chết.

3- **Quán tâm vô thường** : nghĩa là quán thấy cái tâm ý phân biệt, duyên với cảnh danh ngôn, là vô thường. Cái ý thức ấy rong ruổi theo cảnh, chuyển biến mãi mãi, khi ngủ mê, khi chết giấc đã không còn,

huống nữa, là khi chết. Thế mà trong thế gian, nhiều người lại tin rằng, cái ý thức phân biệt đó, vẫn tồn tại sau khi chết, đi đến tin có cái hồn biết người, biết mình, sống mãi dưới âm phủ.

Sự sai lầm ấy, làm trở ngại cho lòng tin chắc chắn về nhân quả và nghiệp báo.

Người ta thường tự hào với những tri thức của mình. Sự thật thì mọi sự hiểu biết, đều do sự học hỏi mà có, đều từ ngoài đưa vào, chứ cái hiểu biết riêng biệt của mình thì chẳng có là bao.

Vậy chẳng những cái thân, do sự kết hợp của các thứ vật chất từ ngoài đưa đến mà thành, mà cả cái tri thức cũng do từ ngoài đưa vào mới có, không có gì gọi là riêng mình và cũng không có gì gọi là chắc thật cả.

Lại cái ý thức đó lúc nhỏ khác, lúc lớn khác, khi chưa học khác, khi đã học khác. khi chưa tu khác, khi đã đi tu khác, nên quả thật là vô thường.

Nhận biết ý thức là vô thường, thì phá được thường kiến chấp có cái hồn bất diệt, đồng thời cũng giác ngộ được cảnh danh ngôn là giả dối, không thật và do tâm phân biệt biến hiện.

- **Quán pháp vô ngã** : nghĩa là quán thấy tất cả sự vật, dầu tâm, dầu cảnh, đều không có tự tính.

Tất cả các sự vật ấy, đều có thể nói được, có thể nghĩ được, nên gọi là pháp. Những sự vật có hình tướng đều do nhiều bộ phận hợp lại mà thành, nên đều là Nhất hợp tướng, dầu cho nhỏ như vi trần, hễ đã có hình tướng, thì đều có thể chia chẻ được, nên cũng đều là Nhất hợp tướng.

Nhất hợp tướng như một tập giấy, do nhiều tờ giấy kết hợp lại mà thành, mỗi tờ giấy đều không phải là tập giấy, nhưng ngoài các tờ giấy ra, cũng không còn gì là tập giấy. Lại tập giấy có thể kết hợp lại với một tập giấy khác, mà thành một tập giấy lớn hơn, hoặc có thể chia ra thành hai tập giấy nhỏ hơn. Rõ ràng tập giấy chỉ có tên gọi, chứ không có thật thể.

Các tâm thức, cũng đều do nhân duyên hội hợp mà phát sinh. Ngoài các nhân duyên ra, cũng không tìm được cái gì là tâm thức.

Lại, tất cả sự vật đều đối đãi với nhau mà thành lập. Tâm đối với cảnh, cảnh đối với thân, lớn đối với nhỏ, dài đối với ngắn, sống đối với chết, có đối với không, tất cả sự vật đều do đối đãi mà thành và cái này có, nên cái kia có.

Xét cho cùng, tất cả các tâm pháp và sắc pháp chỉ có tánh đối đãi. chứ riêng một mình thì không có tánh gì cả, nghĩa là không có tự tánh, không có tự tánh là vô ngã, tâm cũng vô ngã, thân cũng vô ngã, người cũng vô ngã, mình cũng vô ngã, cảnh cũng vô ngã, thời gian, không gian cũng vô ngã, cho đến sống cũng vô ngã, chết cũng vô ngã.

Người tu hành giữ tâm niệm luôn luôn ở trong bốn chánh quán như thế, thì trí huệ ngày thêm phát triển và những bậc lợi căn, có thể chứng được Tu đà hoàn.

2. Tứ chánh cần : là bốn sự siêng năng chân chánh tu tập bỏ ác làm thiện.

Bốn sự siêng năng ấy là :

Những điều ác đã làm thì quyết tâm không làm nữa, những điều ác chưa làm thì quyết tâm không làm, những điều thiện đã làm thì quyết tâm làm thêm nữa, và những điều thiện chưa làm thì quyết tâm làm cho được.

Tứ chánh cần là giới, nhờ tính tiến giữ giới như thế, mà người tu hành được định tuệ phát triển, theo con đường chân chánh.

3. Tứ như ý túc : là bốn chỗ nương đứng để phát khởi sáu thứ thần thông, vì thế tứ như ý túc cũng có tên là *Tứ thần túc*.

Túc là chân, như cái thân phải nương với cái chân mới đứng được, sáu thứ thần thông phải nương với 4 thần túc mới phát sinh được.

Bốn thần túc là dục, tính tiến, định và quán (theo các kinh điển, tên của tứ thần túc có khác nhau ít nhiều, nhưng ý nghĩa vẫn như nhau)

Người tu hành khi quán năm phép định tâm đã có định, đến khi tu tứ niệm xứ, và tứ chánh cần, thì trí tuệ phát triển thêm nhiều, nên định lại hóa thành kém thua. Vì vậy, người tu hành cần phải tu tứ thần túc, để cho định tăng lên, cân xứng với tuệ. Định và tuệ cân xứng nhau, thì như con chim đủ hai cánh, làm việc gì cũng thành tựu, nên gọi là Tứ như ý túc, gồm có:

- *Dục như ý túc* : là do quyết tâm tu hành cho định tuệ cân nhau, mà được thần thông.

- *Tinh tiến như ý túc* : là do tinh tiến tu hành cho định tuệ cân nhau, mà được thần thông.

- *Định như ý túc* : là do tu chánh định, mà được thần thông.

- *Quán như ý túc* : là do chuyên tâm trong chánh quán, mà được thần thông.

Sáu thứ thần thông là thiên nhãn thông, thấy những cõi xa xăm, thiên nhĩ thông, nghe những tiếng ở xa, tha tâm thông, biết được ý nghĩ người khác, thần túc thông, làm được những điều biến hóa kỳ diệu, túc mạng thông, nhớ lại các đời trước, và lậu tận thông, tiêu diệt hết các sự mê lầm. Trong sáu phép thần thông, 5 phép trước chung với thế gian, duy có lậu tận thông là phép riêng xuất thế gian.

Người tu hành chỉ cốt được lậu tận thông, nhưng do định tuệ cân nhau, nên cũng được cả các thần thông khác.

4. Ngũ căn : là năm cái cội gốc, để phát sinh các thiện pháp gồm có :

- *Tín căn* : là trong tâm đã ghi sâu lòng tin Tam bảo và Tứ đế.

- *Tinh tấn căn* : là trong tâm đã ghi sâu lòng cương quyết tu hành các thiện pháp.

- *Niệm căn* : là trong tâm luôn luôn nhớ nghĩ chánh pháp.

- *Định căn* : là tâm luôn luôn chuyên nhất, không có tán loạn.

- *Tuệ căn* : là tâm luôn luôn suy xét chân lý, phân biệt chánh, tà.

Sau khi định tuệ đã cân nhau, thần thông đã thật hiện, người tu hành năm căn để có khả năng phát sinh các thiện pháp khác và uớt dẹp các phiền não.

5. Ngũ lực : Khi năm căn phát triển mạnh mẽ, đủ sức tăng trưởng mạnh hơn nữa các thiện pháp và đối trị mạnh hơn nữa các phiền não mê lầm, thì gọi là Ngũ lực.

Ngũ lực gồm có tín lực, tinh tiến lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực.

6. Bát chánh đạo : Trong nhiều kinh điển, thường theo trình tự để Thất giác chi trước Bát chánh đạo. Nhưng Bát chánh đạo là đường lối tu hành trừ kiến hoặc, còn Thất giác chi là đường lối tu hành trừ tư hoặc, nên để Bát chánh đạo trước Thất giác chi là đúng hơn.

Bát chánh đạo gồm 8 phần :

- *Chánh tri kiến* : Sau khi được ngũ lực, phát sinh các thiện pháp đối trị các kiến hoặc, thì nhận rõ đạo lý tứ đế, phát ra vô lậu tuệ, hướng về quả Niết bàn, đó là Chánh tri kiến.

- *Chánh tư duy* : Chánh tư duy nương với chánh tri kiến, suy xét chân lý khiến cho chân trí vô ngã thêm tăng trưởng.

- *Chánh ngữ* : Chánh ngữ nương với ý nghiệp thanh tịnh trong chánh tư duy mà khẩu nghiệp thanh tịnh, không phát ra những lời nói sai lầm, đó là Chánh ngữ..

- *Chánh nghiệp* : Chánh nghiệp là nương theo ý nghiệp thanh tịnh mà tu thân nghiệp thanh tịnh, trừ diệt tất cả các tà nghiệp.

- *Chánh mạng* : chánh mạng là nương với ý nghiệp, khẩu nghiệp và thân nghiệp thanh tịnh mà sống theo Chánh pháp, xa rời các tà mạng.

Ba phần chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng lấy vô lậu giới làm thể.

- *Chánh tinh tấn* : Chánh tinh tấn là cố gắng tu trì theo chánh pháp, diệt trừ những kiến hoặc nhỏ nhiệm trong ba cõi.

- *Chánh niệm* : Chánh niệm là nương với vô lậu tuệ, luôn luôn nhớ nghĩ đạo lý vô ngã, diệt trừ những kiến chấp sai lầm.

- *Chánh định* : Chánh định là thiền định thanh tịnh vô lậu, phát sinh vô ngã trí, giác ngộ sinh không chân như và chứng quả Tu đà hoàn.

7. Thất giác chi : Các vị Tu đà hoàn đã diệt trừ các kiến hoặc, diệt trừ phân biệt ngã chấp, vào được thánh vị, nhưng còn có những tư hoặc dây dưa trong tiềm thức, gây trở ngại cho sự giác ngộ hoàn toàn.

Vì vậy, các vị phải nương với vô ngã trí, dùng sinh không quán để diệt trừ các tư hoặc trong chín địa.

Thất giác chi cũng có tên thất giác phần thất đẳng giác chi, hoặc thất bồ đề phần, gồm có.

– *Trạch pháp giác chi* : là dùng trí tuệ vô lậu, phân biệt chân ngụy.

– *Tinh tấn giác chi* : là dũng mãnh dùng sinh không quán, mà trừ các tư hoặc, thực hành Chánh pháp.

– *Hỷ giác chi* : là vui mừng được pháp giải thoát và tùy hỉ tất cả các thiện sự.

– *Khinh an giác chi* : là sự khoan khoái yên lành do đã diệt trừ các kiến hoặc.

Sự khoan khoái yên lành này, diệt trừ được các tư hoặc nặng nề, nên cũng có tên là Trừ giác chi.

– *Niệm giác chi* : là luôn luôn ở trong sinh không quán, làm cho định và tuệ cân nhau.

– *Định giác chi* : là dùng sinh không quán, đối trị các tư hoặc, làm cho tâm không tán loạn.

– *Hành xả giác chi* : là dùng sinh không quán, phóng xả tất cả các pháp thế gian, không giữ một bóng dáng gì trong tâm, làm cho tâm luôn luôn được thanh tịnh sáng suốt.

Các vị Tu đà hoàn, nương với sinh không quán, dùng các giác chi mà đối trị các tư hoặc.

Khi diệt được sáu phẩm trước của tư hoặc Dục giới, thì chứng quả Tư đà hàm.

Khi diệt hết 9 phẩm tư hoặc Dục giới, thì chứng quả A na hàm, không trở lại Dục giới nữa.

Khi diệt trừ hết các tư hoặc của Dục giới, Tứ thiên và Tứ không thì chứng quả A la hán, hoàn toàn giải thoát khỏi ba cõi.

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN là phép tu hành của Duyên giác thừa, phép này chủ yếu quan sát tất cả các sự vật, cho đến luân hồi, đều do nhân duyên mà phát khởi, nhân duyên hội hợp thì gọi là sanh, nhân duyên tan rã thì gọi là diệt, sự thật vốn không có cái gì sanh, cái gì diệt cả.

Trước khi Phật ra đời, cũng đã có nhiều vị tu hành giác ngộ được đạo lý nhân duyên, ra khỏi luân hồi, đó là các vị Độc giác.

Các vị Độc giác thường quán tất cả các sự vật, dù thân hay cảnh, dù sống hay chết, đều do các duyên hội hợp mà hóa thành như có, chứ không phải thật có. Các vị thường quán các sự vật, chỉ có tánh đối đãi, chứ không có tự tánh. Ví dụ như tờ giấy, nó có những tính cách là mỏng, là vuông, là trắng, những tính cách đó

đều là đối đãi, vì mỏng đối với dày mà có, vuông đối với cái không phải vuông mà có, lại tờ giấy là vật có hình tướng, có cũng đối với không mà thành, rõ ràng tờ giấy chỉ có những tính cách đối đãi, ngoài những tính cách ấy ra, thì không thể chỉ thế nào là tờ giấy được.

Lại tờ giấy là một nhất hợp tướng, do rất nhiều cực vì kết hợp lại mà thành, ngoài các cực vì ra, cũng không còn tờ giấy nữa.

Lại tờ giấy có những nguyên nhân của tờ giấy, nơi tờ giấy, người ta có thể nhận rõ tác dụng của các nguyên nhân ấy, đã kết hợp như thế nào, ngoài những tác dụng ấy ra, cũng không thể tìm cái gì là tờ giấy được.

Quán sát như thế, thì nhận rõ được các tướng của sự vật đều giả dối, không thật, theo duyên mà phát hiện, theo duyên mà thay đổi, không có gì là chắc thật cả.

Các vị Độc giác quán sát như thế, thì ngộ được các pháp đều vô ngã, cảnh cũng vô ngã, thân cũng vô ngã, tâm cũng vô ngã, cho đến những sự sống, chết đều vô ngã. Đồng thời, các vị Độc giác cũng ngộ được các pháp vô ngã như thế, theo duyên mà chuyển biến, mà thường dùng định lực quán cái có ra không, cái không ra có, làm cho càng rõ thêm sự thật của mọi sự vật, chứng được bản tánh vô ngã và ra khỏi luân hồi.

Đối với những đệ tử Phật, có căn cơ quán sát nhân duyên, thì Phật dạy 12 nhân duyên phát khởi ra

luân hồi, để các đệ tử ấy tu tập theo và chứng quả Duyên giác.

Mười hai nhân duyên của luân hồi là một dây chuyền liên tục, chuyền từ khâu này đến khâu khác, trong một đời cũng như trong nhiều đời. Mười hai nhân duyên ấy là vô minh duyên ra hành, hành duyên ra thức, thức duyên ra danh sắc, danh sắc duyên ra lục nhập, lục nhập duyên ra xúc, xúc duyên ra thọ, thọ duyên ra ái, ái ra duyên thủ, thủ duyên ra hữu, hữu duyên ra sinh, sinh duyên ra lão tử.

Cần nhận rõ hành tướng của các nhân duyên, hiểu rõ sự tác động của nhân duyên này đối với sự phát sinh của nhân duyên khác, dùng phép quán duyên khởi, diệt trừ những khâu chính trong dây chuyền 12 nhân duyên, để đi đến chứng được đạo quả của Duyên giác thừa.

1. Vô minh: Vô minh là không sáng suốt, là mê lầm, không nhận được bản tính duyên khởi chân thật. Do vô minh, nên không biết tất cả sự vật, dầu thân, dầu cảnh, dầu sinh, dầu diệt, dầu năng, dầu sở, dầu có, dầu không, đều do nhân duyên hội hợp mà giả dối sinh ra, do nhân duyên tan rã mà giả dối mất đi, đều theo nhân duyên mà chuyển biến như huyền, như hóa, không có thật thể. Chính vì không biết như thế, nên lầm nhận thật có cái ta, thật có cái thân, thật có hoàn cảnh, rồi do sự đối đãi giữa thân tâm và cảnh giới, phát khởi ra những tâm niệm sinh diệt chuyển biến không ngừng.

2. *Hành* : Hành chính là cái tâm niệm sinh diệt chuyển biến không ngừng ấy, nó làm cho chúng sanh nhận lầm có cái tâm riêng, cái ta riêng của mình, chủ trương gây các nghiệp, rồi về sau chịu quả báo.

3. *Thức* : Tâm niệm sinh diệt tiếp tục ấy, theo nghiệp báo duyên ra cái thức tâm của mỗi đời, chịu cái thân và cái cảnh của loài này hoặc loài khác.

4. *Danh sắc* : Cái thức theo nghiệp báo duyên sinh ra danh sắc. Sắc, bao gồm những cái có hình tướng, như thân và cảnh ; Danh, bao gồm những cái không có hình tướng, như các sự hay biết nói một cách khác, là thức tâm thuộc nghiệp nào thì hiện ra thân tâm và cảnh giới của nghiệp ấy.

5. *Lục nhập* : Thân tâm đối với cảnh giới thì duyên khởi ra các sự lãnh nạp nơi 6 giác quan, nhãn căn lãnh nạp sắc trần, nhĩ căn lãnh nạp thanh trần, tỷ căn lãnh nạp hương trần, thiệt căn lãnh nạp vị trần, thân căn lãnh nạp xúc trần và ý căn lãnh nạp pháp trần.

6. *Xúc* : Do những lãnh nạp như thế, mà các trần ảnh hưởng đến tâm hay biết sinh ra quan hệ với nhau, nên gọi là Xúc.

7. *Thọ* : Do những quan hệ giữa tâm và cảnh như thế, nên sinh ra các thọ là khổ thọ, lạc thọ, hỷ thọ, ưu thọ và xả thọ.

8. *Ái* : Do các thọ đó, mà sinh lòng ưa ghét, đối với lạc thọ, hỷ thọ thì ưa, đối với khổ thọ, ưu thọ thì ghét và đã có ưa ghét thì tâm gắn bó với thân, với cảnh, hơn bao giờ hết.

9. *Thủ* : Do tâm gắn bó với thân, với cảnh nên không thấy được sự thật như huyền, như hóa, mà còn kết hợp những ảnh tượng rời rạc đã nhận được nơi hiện tại, thành những sự tướng cố định, rồi từ đó chấp mọi sự vật đều thật có, sự chấp trước như thế, gọi là Thủ.

10. *Hữu* : Do tâm chấp trước, nên những sự vật như huyền như hóa lại biến thành thật có, có thân, có cảnh, có người, có ta, có gây nghiệp. có chịu báo, có sống và có chết, cái có như thế, tức là hữu.

11. *Sinh* : Có sống, tức là có sinh, nói một cách khác là do không rõ đạo lý duyên khởi như huyền, không có tự tánh, nên nhận lầm thật có sinh sống.

12. *Lão tử* : Lão tử là già rồi chết. Do có sinh sống, nên có già, rồi có chết.

Mười hai nhân duyên là một dây chuyền liên tục, chuyền từ khâu này đến khâu khác trong nhiều đời. Do có vô minh qua hành ở các đời quá khứ nên duyên khởi ra thức tâm của đời này. Thức tâm ấy, theo nghiệp báo duyên sinh ra danh sắc, danh sắc duyên sinh ra lục nhập, lục nhập duyên sinh ra xúc, xúc duyên sinh ra thọ. Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ, đều là cái quả báo dị thực của các nghiệp đã gây ra từ trước.

Khi tâm chúng sanh chịu cái quả báo đó thì do đối đãi giữa thân và cảnh lại sinh ra những điều ưa ghét, đó là ái. Rồi do có ưa ghét mà gắn bó với thân và cảnh, chấp là thật có không biết thân tâm và cảnh giới đều duyên khởi như huyền, đó là Thủ. Do có chấp trước, nên mọi sự vật, vốn là huyền hóa, lại biến thành

thật có, thân cũng có, cảnh cũng có, ý thức phân biệt cũng có, mình cũng có, người cũng có, rồi từ đó sinh ra có gây nghiệp và có chịu báo.

Đã có gây nghiệp và đã có chịu báo, thì khi hết thân này, nghiệp báo sẽ dẫn dắt vào một thân khác trong vị lai, đó là sanh, mà đã có sanh thì nhất định có Lão tử.

Nếu xét các duyên, từ đời hiện tại đến đời tương lai, thì hẳn những cái vô minh sẵn có từ trước là vô minh, mà thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ cũng đều thuộc về vô minh. Hành cũng thế, chẳng những các nghiệp quá khứ là hành, mà các nghiệp hiện tại như ái, thủ, hữu cũng đều thuộc về hành. Như thế, vô minh quá khứ cộng với vô minh hiện tại và hành quá khứ cộng với hành hiện tại, cùng nhau duyên khởi ra thức tâm của nghiệp báo đời sau. Về nghiệp báo đời sau, thì trong một chữ sanh, đã gồm đủ thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái và thủ, hữu, thì một phần thuộc về sanh, một phần thuộc về lão tử. Rồi do trong đời vị lai này, có gây nghiệp, có chịu báo, nên có sanh và lão tử đời sau nữa.

Do mười hai nhân duyên chuyển mãi, từ khâu này đến khâu khác, trong quá khứ, hiện tại, vị lai, nên chúng sinh chìm đắm mãi mãi trong đường luân hồi.

Nhưng nếu xét cho cùng, thì chẳng những trong nhiều đời, mà trong một đời, chẳng những trong một đời, mà trong từng niệm, từng niệm, mười hai nhân duyên vẫn duyên khởi ra nhau, liên tục không gián đoạn. Trong một đời, thì chúng sanh do vô minh không

nhận đạo lý duyên khởi như huyền, nên tâm mới vọng động, đó là hành. Do tâm vọng động mà có tiềm thức phát khởi, liên tục theo nghiệp báo và duyên ra danh sắc, danh sắc duyên ra lục nhập, lục nhập duyên ra xúc, xúc duyên ra thọ, thọ duyên ra ái, ái duyên ra thủ, và đã có chấp thủ thì có thân tâm; có cảnh giới, có gây ra các nghiệp huân tập nơi tiềm thức, cho đến có sự sinh sống, có sự chuyển biến, có già, có chết. Nhưng sinh, trụ, di, diệt như thế, xét cho cùng tốt, thì từng niệm, từng niệm, chúng sanh đều có, nên từng niệm, từng niệm cũng đều đầy đủ 12 nhân duyên.

Trong mười hai nhân duyên, thì nguyên nhân căn bản của luân hồi, tức là vô minh và nguyên nhân của tất cả sự chuyển biến trong luân hồi, tức là hành. Chỉ khi nào diệt trừ được vô minh, thì mới giác ngộ, chỉ khi nào diệt trừ được hành, thì mới hết sanh diệt, vì thế, các vị tu hành phép thập nhị nhân duyên, cần phải theo đạo lý duyên khởi, mà quán tất cả sự vật đều duyên sinh như huyền, không có tự tánh, để diệt trừ vô minh. Khi phát ra trí tuệ, trừ được vô minh, thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử đều diệt hết. Nên nhận rõ 12 nhân duyên chỉ duyên sinh ra nhau và mỗi khâu, chỉ là một nhân duyên đối với khâu khác, chứ không phải tất cả các nhân duyên đối với khâu ấy, như vô minh duyên sinh ra hành, thì vô minh là một nhân duyên, trong nhiều duyên sinh ra hành, chứ không phải một mình vô minh sinh ra hành. Nói vô minh duyên sinh ra hành, thì có nghĩa là, nếu thiếu vô minh làm nhân duyên thì hành không phát khởi được.

Đối với các khâu khác, thì cũng đều có nghĩa như thế. Nhưng, nếu trong tất cả các duyên tạo thành một khâu, diệt trừ được một nhân duyên, thì cái khâu ấy quyết định không sinh ra được. Chính vì vậy, ngược lại, lúc lưu chuyển, khi đã diệt trừ được vô minh, thì cả 12 nhân duyên đều được diệt trừ và người tu hành được giải thoát ra khỏi sanh tử.

Trong lúc tu phép quán thập nhị nhân duyên để ra khỏi luân hồi, nhà tu hành thường quán đạo lý duyên khởi và bắt đầu diệt trừ những khâu quan trọng, duyên khởi ra phân đoạn sinh tử là ái, thủ và hữu. Các vị này, nương theo đạo lý duyên sinh, quán biết thân cảnh đều giả dối, không thật, và các thọ sinh ra trong quan hệ giữa thân và cảnh, vốn không có gì, nên diệt trừ được lòng ưa ghét. Khi lòng ưa ghét đã diệt trừ thì đối với tất cả các sắc, đều xem như bóng trong gương, đối với tất cả các tiếng, đều xem như luồng gió thổi qua, không có gì là chắc thật và cũng không có gì đáng để ý. Do tâm đối với cảnh không phát sinh ưa ghét và thường phóng xả như thế, nên sự chấp trước cũng giảm bớt, đi đến bị tiêu diệt hết. Tâm đã không chấp trước, thì thấy rõ mọi sự vật đều huyễn hóa, không thật có, chính khi sinh, không có gì đáng gọi là sinh, chính khi diệt, không có gì đáng gọi là diệt, do đó, phát khởi được trí vô ngã, diệt trừ phân biệt ngã chấp và chứng được bậc sơ tâm của Duyên giác thừa. Từ đó, các vị sơ tâm dùng trí vô ngã gột rửa lần lần các thói quen mê lầm, diệt trừ hành ấm, diệt trừ cơ sở vô minh duyên sinh ra luân hồi và lên quả vô học.

Nói tóm lại, phép tu của Duyên giác thừa, cũng như của các vị Độc giác, đều dựa vào phép quán mọi sự, mọi vật đều do nhân duyên mà có sinh diệt, nhận rõ mọi sự, mọi vật do nhân duyên mà sinh, nên không thật có sinh, do nhân duyên mà diệt, nên không thật có diệt, mà chúng được đạo quả vô sinh diệt. Các vị tu theo Duyên giác thừa, còn quán các sự vật đều do duyên hợp thành và thường theo duyên mà chuyển biến. Các vị thường dùng tâm niệm của mình, chuyển đổi những sự vật này, hóa thành sự vật khác, để trực nhận một cách sâu sắc đạo lý duyên khởi như huyền. Do lối tu như thế, nên các vị Độc giác và Duyên giác thường có rất nhiều thần thông và cũng hay dùng thần thông để hóa độ chúng sinh. Do các vị ấy, chúng được đạo lý duyên khởi như huyền, nên phạm vi hóa độ chúng sanh cũng rộng hơn Thanh văn thừa và chỗ giác ngộ cũng gần với Bồ Tát thừa hơn. Vì thế, mà trong kinh có nơi gọi Duyên giác thừa là Trung thừa, nghĩa là cái thừa ở giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Các vị Độc giác, khi hồi tâm hướng về Đại thừa, phát nguyện rộng lớn thì thường mau chóng chứng được những quả vị của Đại thừa.

BỒ TÁT THỪA

BỒ TÁT thừa là tu hành của các vị Bồ tát, nhằm tự giác, giác tha, đến giác hạnh viên mãn và thành Phật đạo.

Trong Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, đường lối tu hành của Phật dạy, đều dựa vào quy luật nhân quả sẵn có, trong diễn biến của sự sự, vật vật, đường lối này chủ yếu nhận rõ nguyên nhân của luân hồi, tu tập diệt trừ những nguyên nhân ấy, để ra khỏi luân hồi và được giải thoát. Còn Bồ tát thừa, thì nhằm mục đích tự giác và giác tha, đi đến giác hạnh viên mãn.

Tự giác là giác ngộ bản lai tự tính của mình. Muốn giác ngộ được bản lai tự tính, thì điều cốt yếu là phải nhận rõ, thế nào là bản lai tự tánh.

Tất cả sự vật vật có danh, có tướng, có thể nhận biết được, thì đều gọi là pháp, và đều thuộc về một giới, gọi là pháp giới. Bản tánh của pháp giới, là các pháp duyên khởi ra nhau, một pháp duyên khởi ra tất cả các pháp, tất cả các pháp duyên khởi ra một pháp, cùng ba đời, khắp 10 phương, không thể tách rời một pháp nào với một pháp nào cả. Ví dụ, như hạt bụi là một vật có hình tướng, vật có hình tướng này, không thể riêng có một mình, và chỉ có được nhờ đối với những cái không có hình tướng. Những cái không có hình tướng đó, cũng phải nhờ đối với những cái có hình tướng khác mà thành, và những cái có hình tướng khác đó, lại cũng phải nhờ đối với những cái không hình tướng khác nữa mà thành, các pháp ảnh hưởng dây chuyền với nhau như thế, nên cái có của hạt bụi, là do tất cả sự vật trong ba đời, mười phương duyên khởi ra và chính hạt bụi, lại cũng duyên khởi ra tất cả các sự vật trong ba đời, mười phương. Nếu cái có hình tướng của hạt bụi không thành lập thì cái không có hình tướng cũng không thể thành lập và như thế, tất cả sự vật đều hóa thành không có tính cách gì. Cái tính của tất cả các pháp duyên khởi dây chuyền lẫn nhau, thì gọi là tánh trùng trùng duyên khởi, tánh ấy là tánh của pháp giới, nên cũng gọi là pháp giới tánh. Dựa vào pháp giới tánh này, tất cả các pháp tác động, ảnh hưởng, chi phối... nương tựa, kết hợp, đối đãi lẫn nhau mà chuyển biến không ngừng, theo qui luật nhân quả, nên gọi pháp giới tánh là cơ sở, là then chốt của nhân quả, nghĩa là tất cả nhân quả, chỉ có thể diễn biến trong pháp giới tính mà thôi.

Tâm của chúng sanh là một pháp, trong vô lượng, vô số pháp. Đã là một pháp thì bản tánh của tâm chỉ có thể là pháp giới tánh. Vậy giác ngộ bản lai tự tánh, tức là giác ngộ pháp giới tánh của tự tâm.

Pháp giới tánh của tự tâm, cũng tức là pháp giới tánh của tất cả sự vật, của tất cả các pháp, không có gì sai khác. **Do pháp giới tánh không có sai khác, nên gọi là như, do pháp giới tánh rõ thật là bản tính của các pháp, nên gọi là chân, vì thế nên pháp giới tánh, cũng gọi là tính chân như.** Giác ngộ được tánh chân như của tâm mình, thì gọi là tự giác.

Pháp giới tánh là chân như, **nhưng pháp giới tánh lại có khả năng duyên khởi ra mọi sự, mọi vật, duyên khởi ra thế giới và chúng sinh trong mười phương, ba đời, có nhiều tướng sai khác, mặc dầu bản tánh vẫn là chân như, không có sai khác.** Nếu chỉ nhận được cái tánh chung của các pháp là tánh chân như, thì còn chưa có nhận thức sâu sắc về pháp giới tánh, vì thế, các vị giác ngộ được bản lai tự tánh cần phải vận dụng pháp giới tánh trong nhiều trường hợp khác nhau, để thấy rõ cái dụng to lớn của pháp giới tánh, để thấy rõ pháp giới tánh duyên khởi ra các sự vật mà không hề thay đổi, mà có khả năng duyên khởi ra các sự vật. Vì thế, đi đôi với những công hạnh tự giác, các vị Bồ tát còn tu tập những công hạnh giác tha, nghĩa là hiện ra nhiều thân trong các loài, để hóa độ chúng sanh, đồng thành Phật đạo.

Cả trong lúc mới phát tâm tu học Bồ tát thừa, các vị Bồ tát cũng đã phát những đại nguyện phổ độ chúng sanh, vì chỉ khi nào công hạnh giác tha được viên mãn, thì công hạnh tự giác mới thật viên mãn, nghĩa là chúng được toàn thể toàn dụng của pháp giới tánh. Nếu không có công hạnh giác tha, thì chân như chỉ là cái chân như tương đối, cái chân như đối với cái không chân như, như chân như vô dụng, không thể là bản tính chân như của pháp giới tánh.

Lại, cũng chỉ nhờ công hạnh giác tha, mới rõ được, thật tướng của pháp giới, thật tướng ấy, về phương diện tuyệt đối là bất khả tư nghị, nghĩa là không thể nghĩ được, không thể nói được, mà về phương diện tương đối, thì lại có thể nghĩ được, có thể nói được. Thật tướng tương đối này rất phức tạp, vì một vật dù nhỏ đến đâu, cũng đối đãi hiện ra cái vũ trụ của mình và cái tướng của vật đó, cũng chuyển biến theo sự đối đãi của vật khác. Chính vì thế, mà chúng sanh có cái thân nào, thì đồng thời cũng có cái cảnh giới đối hiện với cái thân ấy, vì thế mà một sự vật nào cũng có những tướng đối hiện trong cảnh giới của tất cả sự vật khác. Việc sự vật đối hiện lẫn nhau như thế, thì gọi là Diệu hữu. Do có đối đãi mà thành ra có, do đối với cái này thì hóa ra thế này, đối với cái khác thì hóa ra thế khác, như huyễn, như hóa, không có tự tánh, nên gọi là Diệu hữu. Chỉ khi nào thật hành trong Diệu hữu, mà hóa độ quần sanh, thì mới nhận rõ thật tướng của pháp giới, đi đến chẳng những nhận rõ cái không sai khác về thể tánh, mà còn nhận rõ cái không

sai khác về tướng, đi đến nhập một với pháp giới tánh và thành Phật đạo.

Những phương pháp tu hành để nhập một với pháp giới tánh rất nhiều, nay chỉ xin giới thiệu hai phương pháp là : Nhất tâm tam quán và lục Ba la mật.

A. Nhất tâm tam quán :

Tâm là tâm hay biệt hiện tiền của chúng ta, tâm ấy là một pháp, nên bản tánh của tâm ấy, tức là pháp giới tánh. Nhất tâm là tuyệt đối chỉ có tâm tính, ngoài tâm tính ra, không còn có gì nữa, nói một cách khác là tất cả sự vật, dầu tâm, dầu cảnh, dầu sắc, dầu không, dầu mê, dầu ngộ, dầu Phật, dầu chúng sanh, đều chỉ là tâm tính. Trong tâm tính tuyệt đối ấy, thật tế không còn cái gì không phải là tâm tính, nên cũng không còn đối với cái gì, mà gọi là tâm tính được nữa. Người tu hành nương theo đạo lý nhất tâm này, mà tu ba phép quán, nên gọi là Nhất tâm tam quán. Ba phép quán là *Không quán*, *Giả quán*, và *Trung quán*.

1. Không quán : Không quán là quán tất cả sự vật nghĩ bàn được, đều do sự chi phối của tâm phân biệt, ngoài tâm phân biệt ra, thì cũng không thể có những sự vật nghĩ bàn được, như thế tất cả các sự vật nghĩ bàn được, nghĩa là tất cả các pháp, đều do tâm phân biệt biểu hiện như huyễn, không có tự tính. Lại cái tên tâm phân biệt đó, ngoài các pháp bị phân biệt ra, cũng không còn gì, do đó, chẳng những các pháp bị phân biệt và cái tâm phân biệt, đều không có tự tính. Không quán diệt trừ được tất cả các phân biệt và đem về vô phân biệt.

2. **Giả quán** : Giả quán là quán tất cả sự vật, tuy không có tự tính nhưng lại có thể đối đãi hiện ra nhiều tướng sai khác, song tất cả những cái sai khác đó, chỉ là cái sai khác, trong bản tính không sai khác. Giả quán là vô phân biệt, hiện ra có phân biệt, đồng thời quy nạp tất cả những cái có phân biệt, trở về bản tính vô phân biệt, trở về bản tính vô phân biệt. Do giả quán này, người tu hành có thể theo sự phân biệt của chúng sanh mà làm Phật sự, mà làm các công đức, nhưng vẫn không rời tánh vô phân biệt.

3. **Trung quán** : Trung quán là tất cả sự vật, phân biệt thì có, không phân biệt thì không, thật tế vẫn không thể nghĩ bàn được và vẫn ra ngoài cái có và cái không, cho đến ra ngoài tất cả các quan niệm đối đãi khác, lần lần đi đến bản tánh chân như, theo duyên mà không thay đổi, không thay đổi mà theo duyên, phát ra bình đẳng tánh trí, nhận tất cả sự vật đều bình đẳng, cho đến Trung đạo và không Trung đạo cũng bình đẳng, bình đẳng và bất bình đẳng cũng bình đẳng, từ đó phát huy diệu dụng của chân như, đi đến nhập một với pháp giới tánh, trên cùng với chư Phật đồng một từ lực dưới cùng với chúng sanh đồng một bi nguyện, mà thật tế không thấy có sự sai khác giữa mình và người, giữa tâm và cảnh, giữa có và không, giữa mê và ngộ, giữa Phật và chúng sanh. Đó là chân pháp giới của chư Phật và của các vị pháp thân Bồ tát.

B. Lục ba la mật

Lục ba la mật là sáu pháp đến bờ bên kia. Bờ bên này là vô minh, bờ bên kia là trí tuệ tự giác. Sáu phép Ba la mật là những phép tu hành, thuận theo trí tuệ tự giác, đi đến trí tuệ tự giác, ở trong trí tuệ tự giác, nên gọi là đến bờ bên kia. Sáu phép ấy là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và bát nhã ba la mật.

1. Bố thí ba la mật :

Bố thí là đem những cái mình có, mà giúp cho người. Khi đem tiền của mà giúp cho người, thì gọi là tài thí, khi đem chánh pháp mà dạy cho người, thì gọi là pháp thí, khi đem sức mình cứu giúp che chở cho người, thì gọi là vô úy thí, nghĩa là bố thí cái không sợ, khi người khác đang sợ hãi. Các vị Bồ tát thuận theo bản tánh không có xan tham mà tu hạnh bố thí. Trong lúc bố thí, các vị không rời bản tánh chân như, nên không thấy thật có mình bố thí, thật có người chịu bố thí, thật có sự bố thí, không thấy thật có quả báo bố thí và không cầu quả báo ấy, nên gọi là bố thí ba la mật, khác với lối bố thí thông thường, còn phân biệt có mình, có người, có sự, có vật. Do các vị Bồ tát thuận theo tâm tánh vô biên mà bố thí, nên phúc đức cũng vô lượng vô biên.

2. Trì giới ba la mật

Các vị Bồ tát nhận xét bản tánh không có nhiễm trước, nên thuận theo bản tánh, tu hành phép trì giới ba la mật. Giới có ba nhóm : **Nhóm thứ nhất, là nhiếp luật nghi giới**, gồm tất cả những luật nghi phải giữ gìn một cách nghiêm túc, khi đã lãnh thọ, để

hộ trì thân tâm được thanh tịnh, xa rời các ác nghiệp. Bồ tát chấp trì luật nghi nơi thân, làm cho thân được thông suốt, chấp trì luật nghi nơi tâm, làm cho tâm không vọng động, đi đến cả thân và tâm đều yên lặng thông suốt, không còn những niệm bất thiện và mê lầm.

Nhóm thứ hai, là *nhiep thiện pháp giới*, nghĩa là cái giới buộc phải làm tất cả những điều kiện hữu lậu và vô lậu, nói một cách khác là phải học làm tất cả những điều có lợi cho người và cho các loài hữu tình, đồng thời, phải có học tập và tu hành tất cả các pháp môn thuận theo bản tánh thanh tịnh.

Nhóm thứ ba, là *nhiều ích hữu tình giới*, là cái giới buộc phải tìm mọi cách làm lợi ích cho tất cả các loài hữu tình, đặc biệt là làm cho các loài hữu tình hiểu biết và tín ngưỡng Phật giáo, dắt dẫn các loài hữu tình tu hành theo đạo giải thoát. Các vị Bồ tát chú ý đặc biệt hóa độ chúng sanh, vì biết rõ tất cả những phúc báo thế gian chỉ là tạm thời, duy có dìu dắt chúng sanh vào con đường giải thoát, thì mới phục vụ lợi ích lâu dài cho chúng sanh mà thôi.

Trong lúc trì giới các vị Bồ tát không thấy thật có mình trì giới, không thấy thật có giới phải trì, không thấy thật có thiện, thật có ác, thật có hóa độ, thật có chúng sanh, nói một cách khác, không lúc nào rời bản tánh chân như, nên gọi là trì giới ba la mật.

3. Nhẫn nhục ba la mật

Nhẫn nhục ba la mật, nếu dịch cho đúng thì phải dịch là nhẫn ba la mật, vì nhẫn có nhiều hành tướng

sai khác, chứ không phải chỉ là nhẫn nhục. Nhẫn gồm ba thứ là : *An thọ khổ nhẫn*, nghĩa là an tâm chịu các cảnh khổ, *Nại oán hại nhẫn*, nghĩa là chịu đựng những sự hãm hại của kẻ thù, và *Đế sát pháp nhẫn*, nghĩa là bền chí, quyết tâm quán sát chín chắn chân tánh của các pháp. **Các vị Bồ tát thuận theo bản tánh chân như vốn không có giận ghét**, không có chấp nệ mà tu hành nhẫn ba la mật. Chẳng những đối với những nghịch cảnh, có hại cho mình, Bồ tát không sanh lòng giận ghét, mà đối với những thuận cảnh, có lợi cho mình, Bồ tát cũng không sanh lòng tham trước, Bồ tát còn đi ngược lại những thói quen mê lầm nhiều đời nhiều kiếp, kiên quyết không nhận thật có ngã, thật có pháp, mặc dầu sự thực dục của những thói quen đó. Do tâm cương quyết ấy. Bồ tát luôn luôn huân tập tự tâm bằng những chánh niệm vô ngã vô pháp, đi đến thật chứng vô sinh nhẫn và vô pháp nhẫn. Trong lúc tu hành nhẫn ba la mật, các vị Bồ tát không thấy thật có mình tu hành, thật có nhẫn phải tu, thật có đạo quả phải chứng, không hề rời bản tánh chân như, nên gọi là nhẫn ba la mật.

4. Tinh tấn ba la mật

Các vị Bồ tát thuận theo bản tánh không có lười biếng, mà tu hành tinh tấn ba la mật. Do các vị Bồ tát thật biết sẵn có tâm tính thanh tịnh sáng suốt như Phật không khác, nên phát tâm cương quyết tu tập phát hiện tâm tánh ấy, luôn luôn tiến mãi trên con đường Bồ đề, nên gọi là tinh tấn. Như thế, tinh tấn không phải là cái siêng năng thông thường mà cái siêng năng tu tiến trên con đường tự giác, giác tha và

giác hạnh viên mãn. Tinh tấn bao gồm tất cả các ba la mật, nó có tác dụng thúc đẩy tu tiến thêm mãi, không tự mãn với những pháp đã thực hiện được. Trong lúc tinh tấn, các vị Bồ tát thuận theo bản tánh chân như, không thấy thật có pháp phải tu, không thấy thật có việc phải làm, không thấy thật có đạo quả phải chứng, nên gọi là tinh tấn ba la mật.

5. Thiền định ba la mật

Thiền định dịch là tịnh lự, có cả tịnh và lự, nghĩa là có, cả sự yên lặng và sự suy nghĩ, mới gọi là thiền định. Trong các kinh, thường cất nghĩa thiền định là “tâm nhất cảnh tính”. Tâm nhất cảnh tính có rất nhiều nghĩa hàng sơ tâm tu tập thiền định, chuyên tâm về một cảnh, thì chỉ được tâm nhất cảnh, chứ chưa được tâm nhất cảnh tính. Các vị tu tập thiền định, quán tất cả các cảnh đều đồng một tính, như tính chân không, tính như huyền v.v.... thì bắt đầu được gọi là tâm nhất cảnh tính, vì tâm chỉ duyên với một tính của cảnh mà thôi. Nhưng tâm năng quán và cảnh sở quán không thể tách rời nhau, năng quán với sở là một, tâm với cảnh không hai, nên chỉ khi nào, đi đến tri và lý hợp nhất, năng và sở đồng một thể tính, thì mới thật được tâm nhất cảnh tính. Các vị Bồ tát tu thiền định, nhưng vẫn thuận theo bản tánh chân như, không thấy có thiền định phải tu, không thấy thật có đạo quả phải chứng, nên gọi là thiền định ba la mật.

6. Bát nhã Ba la mật

Bát nhã, thường dịch là trí tuệ, do trí tuệ ấy, phát hiện bản tánh chân như, không được một cái gì,

nên cũng gọi là không tuệ. Bồ tát thuận theo bản tánh không có si mê mà tu hành trí tuệ Ba la mật. Trí tuệ là cái tâm sở biết lựa chọn giữa chân và vọng, giữa thật và giả, phân tích ra thì có văn tuệ, tư tuệ, và tu tuệ.

Văn tuệ : là khi nghe Phật pháp, hiểu rõ ý nghĩa, bắt đầu quan niệm được bản tánh thanh tịnh sáng suốt của mình, do đó phát lòng tin chắc chắn đối với Phật pháp.

Tư tuệ : là nương theo Chánh pháp đã nghe được, tự mình suy xét nơi cảnh hiện tiền, đi đến giác ngộ được bản lai tự tánh của mình, không có sai lầm.

Tu tuệ : là nương theo cái trí tuệ, bắt đầu trực nhận bản tánh chân như mà tu tập gột rửa những thói quen mê lầm từ nhiều kiếp để lại, đi đến duy có một tâm chân như, phát ra cái diệu diệu dụng chân như, đầy đủ vô lượng, vô biên công đức và nhập một với pháp giới tánh.

Trí tuệ bát nhã của các vị Bồ tát phá tan tất cả những kiến chấp mê lầm, chấp có thật ngã, thật pháp, thuận một Trung đạo, không còn một sự đối đãi gì, tuyệt nhiên không có sự phân biệt về người, về mình, về tâm, về cảnh, về thời gian, về không gian, về thường, về đoạn, về có, về không, về trung gian hay không phải trung gian, về lý, về sự, nên gọi là Bát nhã ba la mật.

Các vị Bồ tát vận dụng bát nhã Ba la mật mà hóa độ chúng sanh, mà đầy đủ bốn đức từ, bi, hỷ, xả. Từ là yêu mến chúng sanh, cho chúng sanh các điều

vui, Bi là thương xót chúng sanh, cứu chúng sanh khỏi khổ, hỷ là vui mừng khi được gặp gỡ thân cận chúng sanh, vì đó là dịp kết duyên và hóa độ, Xả là nhận rõ mọi sự mọi vật đều là những tướng sai khác của bản tánh không sai khác, nên tuy làm rất nhiều Phật sự, rất nhiều công đức, nhưng vẫn không thấy có ai làm, có làm cái gì và có làm cho ai, vẫn không được một cái gì cả. Vì bản tính là chân như, ra ngoài các sự đối đãi.

Trong sáu phép Ba la mật, bố thí, trì giới và nhẫn nhục thuộc về phần giới, thiền định thuộc về phần định, và Bát nhã thuộc phần tuệ, tinh tấn thì bao gồm tất cả. Giới, định, tuệ là ba phép vô lậu học, mà tất cả các đệ tử Phật đều phải tu trì. Có trì giới được nghiêm túc, thì tâm mới yên lặng và dễ tu thiền định, có tu thiền định thì mới phát ra trí tuệ và được giải thoát. Bồ tát tu sáu phép Ba la mật, thì tăng thêm tư lương về phúc đức và trí tuệ, và nhờ các tư lương ấy mà chúng được những đạo quả trên đường Bồ đề.

Muốn tu theo Bồ tát thừa, trước hết cần phải phát Bồ đề tâm và muốn phát Bồ đề tâm, thì cần phải học hỏi Phật pháp, suy xét nghĩa lý để mường tượng bản lai tự tánh là như thế nào. Nếu không nhận được bản tánh chân như duy nhất, mình và chúng sanh là đồng thể, tâm Phật và chúng sanh là bình đẳng, không có sai khác, thì không thể phát Bồ đề tâm được. Vì thế, việc học hỏi Phật pháp là rất cần thiết cho những người tu theo đạo Phật.

TAM QUI

Một người phát nguyện tín ngưỡng đạo Phật, xin thọ phép tam quy trước Tam bảo thì được gọi là tín đồ đạo Phật. Tam quy là quy y Phật, quy y Pháp, quý y Tăng. Do Phật, Pháp, Tăng dìu dắt chúng sanh ra khỏi cái khổ luân hồi, nên chúng sanh rất quý trọng và tôn là Tam bảo.

Pháp giới tánh duyên khởi ra thế giới, chúng sanh từ vô lượng, vô số kiếp về trước. Chúng sanh thì sanh, trụ, dị, diệt, liên tục mãi mãi, Thế giới thì thành, trụ, hoại, không cũng liên tục mãi mãi, không lúc nào dừng nghỉ, như bánh xe xoay tròn nên gọi là luân hồi.

Chúng sanh mới sanh ra thì gọi là sanh, tiếp tục tồn tại thì gọi là trụ, chuyển biến không ngừng thì gọi là di và cuối cùng phải chết thì gọi là diệt. Thế giới khi còn ở thể hơi vô hình thì gọi là không, khi bắt đầu động lại, cho đến thành một khối đất cứng, có cây, có cỏ, có người, có vật thì gọi là thành, khi tiếp tục tồn tại không có sự thay đổi lớn lắm thì gọi là trụ, khi bắt đầu tan rã không còn người, vật và cũng không còn cây cối thì gọi là hoại, và khi trở lại biến ra hơi thì gọi là không. Thời gian của một thế giới thành rồi trụ, trụ rồi hoại, hoại rồi không thì gọi là một kiếp. Mỗi thế giới có một trời riêng của thế giới ấy, phạm vi giáo hóa của một đức Phật, có hàng ngàn triệu mặt trời, tức là hàng ngàn triệu thế giới, gồm lại thành một Phật sát. Vô lượng, vô biên Phật sát kết hợp với nhau thành một tạng và độ hai mươi tầng như thế, chồng lên nhau thì thành một hoa tạng thế giới. Trong vũ trụ, có vô lượng vô biên hoa tạng thế giới và các hoa tạng thế giới cách xa nhau đến mức mà con người không thể nào tưởng tượng nổi.

Trong hàng triệu thế giới của một Phật sát, cái thì đương thành, cái thì đương trụ, cái thì đương hoại, cái thì đã thành không, nên không thể nói vũ trụ bắt đầu từ đâu và lúc nào thì diệt, mặc dầu mỗi thế giới đều có thành, trụ, hoại, không. Từ cõi Tứ thiên trở lên, thì không bị sự thành, trụ, hoại, không của thế giới chi phối, nên chúng sanh ở các cõi đó, có thể sống rất nhiều kiếp.

Chúng sanh luân hồi mãi mãi trong vô lượng kiếp, chịu nhiều đau khổ, nên có người đã giác ngộ,

muốn tìm cách ra khỏi sống, chết. Do lòng trông mong ấy của chúng sanh, nhiều ngoại đạo, tà giáo đã xuất hiện, lừa gạt chúng sanh, như cho trẻ con cái bánh vẽ, hoặc bảo rằng, tu đạo tiên thì trường sinh bất tử, hoặc bảo rằng, lên thiên đường thì sống mãi không chết, làm cho chúng sanh chìm đắm mãi trong bể khổ. Trong những người tìm đạo giải thoát, có một số người suy xét nơi tâm, nơi cảnh hiện tiền, phát minh ra đạo lý nhân duyên, rồi cố gắng tu tập, đi đến diệt trừ ngã chấp, ra khỏi luân hồi, đó là các vị Độc giác. Vô lượng vô số kiếp về sau, có một vị Độc giác phát lòng từ bi rộng lớn, không nỡ để cho chúng sanh bị mãi cái cảnh luân hồi, nên kiên trì hiện ra nhiều thân, trong nhiều loài mà hóa độ chúng sanh. Do tâm từ bi hóa độ ấy, vì Độc giác này, càng ngày càng phát triển khả năng độ sinh của mình, càng ngày càng đi sâu vào bản tánh của mọi sự, mọi vật, đi đến đầy đủ công đức trí tuệ, giác ngộ được pháp giới tánh, phát hiện rồi nhập một với Pháp giới tánh và thành Phật đạo, đó là đức Phật Uy âm vương, đức Phật đầu tiên trong vũ trụ vô cùng tận. Nhờ công đức hóa độ của đức *Phật Uy âm vương*, vô lượng vô số chúng sanh đã phát Bồ đề tâm, tu theo Phật pháp, phổ độ chúng sanh và thành vô lượng chư Phật, rồi mỗi đức Phật lại truyền dạy Phật pháp, hóa độ cho vô lượng chúng sanh thành Phật độ sanh, mãi mãi như thế cho đến ngày nay, đã có vô lượng, vô số Phật. Như thế, tất cả chư Phật đều do tu tập mà thành, mặc dầu pháp giới tánh sẵn có, không hề thêm bớt.

Chư Phật giác ngộ là giác ngộ cái mê lầm của chúng sanh, chúng sanh mê lầm là mê lầm cái giác ngộ của Phật.

Thật tế, chúng sanh chỉ là những biểu hiện của pháp giới tánh, chỉ do pháp giới tánh trùng trùng duyên khởi mà có. Sẵn có pháp giới tánh, chúng sanh không biết trực nhận, lại lầm nhận cái thân thường thường thay đổi, cái tâm thường thường chuyển biến là mình, lại lầm chấp có cái ta thật, có ngoại vật thật, nên phải chịu sống rồi chết, chết rồi sống luân hồi mãi mãi trong lục đạo. Cái mê lầm như thế, thì gọi là vô minh, chỉ khi nào không còn ngã chấp, pháp chấp giác ngộ vô minh, và dứt sạch vô minh thì mới nhập một được với pháp giới tánh, tức là bản lai tự tánh. Khi nhập một được với pháp giới tánh, thì được gọi là Như Lai, vì là bản tánh chân như, theo duyên phân biệt của chúng sanh, mà hiện ra vô lượng thân để hóa độ, nên gọi là Như Lai. Các đức Như Lai đều bình đẳng, không có sai khác, nhưng cái duyên của các Ngài đối với chúng sanh, lại theo tâm phân biệt của chúng sanh mà có sai khác. các đức Như Lai hiện ra vô số thân, làm nhiều việc lợi ích cho chúng sanh để kết duyên. khi nhân duyên đã thành thực, đối với chúng sanh trong hàng ngàn triệu thế giới của một Phật sát, thì các đức Như Lai lại hiện ra thân Phật trong tất cả các thế giới ấy để hóa độ.

Đức giáo chủ của chúng ta là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. ngài là một ứng thân trong vô lượng vô biên ứng thân của Đức Phật Lô xá na. Ngài hiện ra thân người trong cõi này. với đủ các tướng phàm phu, rồi thì

hiện xuất gia cầu đạo, thì hiện tự mình tu tập, khi nhận thấy các ngoại đạo không phải là đạo giải thoát và cuối cùng, ngồi dưới cây Bồ đề, tự mình suy xét, dứt sạch vô minh và thành Phật đạo. Sau khi thành Phật, đức Phật Thích Ca Mâu Ni chu du nhiều nước, thuyết pháp độ sanh, đem những phương pháp tu tập để tự giải thoát, để tự giác, giác tha, đi đến giác hạnh viên mãn, mà dạy bảo cho các hàng đệ tử.

Sau khi Phật nhập diệt, các đại đệ tử của Phật kết tập những lời Phật đã dạy, thành các bộ kinh, các vị còn kết tập riêng những giới luật của Phật đã dạy thành các bộ luật. Lại trong khi Phật tại thế và nhất là sau khi Phật nhập diệt, nhiều vị đại đệ tử của Phật, đã có những trước tác quan trọng hoặc phân tích, hoặc quy nạp, hoặc hệ thống hóa những lời Phật dạy, để giúp đỡ người đời học hỏi đạo lý của Phật, đó là những bộ luận. Các bộ kinh, bộ luật, bộ luận, là ba tạng kinh điển của Phật giáo.

Trong lúc Phật tại thế, các đệ tử Phật, xuất gia cầu đạo, đều kết hợp lại thành những chúng, sống theo phép lục hòa là thân hòa đồng trụ, khẩu hòa vô tránh, ý hòa đồng duyệt, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải, và lợi hòa đồng quân. Những chúng lục hòa như thế thì gọi là Tăng.

Theo quan niệm phổ thông thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật bảo, ba tạng kinh điển là Pháp bảo, và các chúng xuất gia là Tăng bảo. Tam bảo như thế, thì gọi là trú trì Tam bảo. Những người theo đạo Phật quy y Tam bảo, chủ yếu là quy y với trú trì Tam bảo.

Ngoài quy y với trú trì Tam bảo ra, tín đồ các pháp Đại thừa Phật giáo, còn quy y với thập phương Thường trụ Tam bảo, nghĩa là quy y với tất cả chư Phật trong mười phương, chứ không phải chỉ quy y với đức Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật; quy y với đệ nhất nghĩa đế, tức là với đạo lý vi diệu nhất của Phật, chứ không phải chỉ quy y với Tam tạng kinh điển; quy y với vô lượng chúng Bồ tát trong mười phương, chứ không phải chỉ quy y với trú trì Tăng bảo hiện tiền.

Vẫn biết, chư Phật là đồng thể, quy y với một đức Phật, tức là quy y với tất cả chư Phật, nhưng nếu chỉ quy y với đức Phật thích ca mâu ni, là một ứng thân của đức Phật Lô xá na, thì khó nhận được Phật là thường trụ, luôn hiện tiền, do đó, cũng không quan niệm đúng đắn được quả vị tối cao, tối thượng của chư Phật.

Lại Tam tạng kinh điển tuy nhiều, nhưng phương tiện của Phật và của chư Tổ, theo duyên cũng có sai khác. Có kinh điển chỉ dạy về Nhân, Thiên thừa, có kinh điển chỉ dạy về Duyên giác thừa, Thanh văn thừa, nghĩa lý không rốt ráo và chưa phải là con đường tu hành thành Phật đạo. Về các kinh điển Đại thừa, nếu chấp chữ nghĩa trong kinh, mà không nhận rõ ý tứ, thì cũng chẳng khác gì nhận ngón tay chỉ làm mặt trăng mà thôi. Vì thế người tu hành theo phép Đại thừa, cần quy y với đạo lý chân thật, mà Phật và chư Tổ đã chỉ trong các kinh điển, nghĩa là quy y với Đệ nhất nghĩa đế, đưa đến trực nhận pháp giới tánh, tức là tâm tánh, tức là bản lai tự tánh.

Trong đạo Phật chúng ta hiện nay, chỉ có Thanh văn tăng, vì theo căn cơ của loài người trong cõi này, chỉ có Thanh văn tăng mới duy trì Phật pháp được lâu dài, nhưng không phải vì thế, mà không có chư vị Thập phương Bồ tát, thể theo đại nguyện đại bi, luôn luôn hiện thân trong thế giới chúng ta, để hóa độ quần sanh. Chính các vị đã hiện thân làm các vị Tổ sư, uốn nắn những lệch lạc trong Phật giáo, sáng tác nhiều bộ luận quý báu, chẳng những làm sáng tỏ thêm đạo lý của Phật dạy, mà lắm khi còn phát triển và phát minh những phương pháp tu hành thích hợp với thời cơ làm cho Phật giáo được chấn hưng, sau những thời kỳ bị suy sụp. Vì thế, ngoài trụ trì tăng, tín đồ đạo Phật còn quy y với thập phương Bồ tát tăng là Thường Trụ Tăng bảo.

Những tín đồ đạo Phật đã phát bồ đề tâm, nên còn biết trụ trì Tam bảo cũng không ra ngoài pháp giới tánh, tức là bản lai tự tánh của mình, thế có nghĩa là tuy có mình quy y Tam bảo, nhưng sự thật, mình cũng là pháp giới tánh. Tam bảo cũng là pháp giới tánh, không có Tam bảo ra ngoài tâm tánh của mình và cũng không có tâm mình ra ngoài Tam bảo.

Tự tánh bản lai không có nhiễm ô, không có vô minh, đó là Phật bảo.

Tự tính bình đẳng, không có gì sai khác, tuy biểu hiện ra tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian, nhưng tất cả các pháp đó, đồng thời đều chỉ là tự tánh, đó là Pháp bảo.

Tự tánh có diệu dụng vô lượng vô biên, có hằng sa tính công đức, hiện ra vô số thân, làm vô số Phật sự, nhưng sự thật không được một cái gì cả, đó là Tăng bảo.

Tam bảo trong tự tánh như thế là Tự tánh Tam bảo.

Người tu hành cần quy y với tự tánh Tam bảo, để khỏi nhận lầm thật có Tam bảo ra ngoài tâm tánh.

Quy y, theo tiếng Phạn là “Nam mô” nghĩa là quay về mà nương dựa. Chúng sanh mê lầm như đứa con dại đi lạc đường. Đứa con ấy, nghe theo tiếng gọi của cha mẹ, thì quay về nương dựa, đi theo cha mẹ để khỏi bị lầm lạc. Chúng sanh mê lầm, được nghe tiếng gọi của Tam bảo, biết quay về với Tam bảo, đi theo Tam bảo trên con đường giải thoát, thì mới đi ngược lại được với dòng mê và ra khỏi luân hồi.

Vậy quy y không phải là một nghi lễ, mà phải là một dịp phát nguyện trước Tam bảo, cương quyết cải tà quy chánh, nói một cách khác là cương quyết đi theo Tam bảo, chứ không lạc vào con đường khác.

1. Quy y Nhật, vĩnh bất quy y thiên, thần, quý, vật. Nghĩa là quy y với Phật, nguyện vĩnh viễn không quy y với Trời, với Thần, với Quý, với Vật. Ngoài đạo thường mê tín theo các ông Trời, ông Thần, loài Ma quỷ và các loài vật thành tinh, như cây, đá cộp, rắn v.v... Tín đồ đạo Phật biết trời, thần, quý, vật, chỉ là những loài chúng sanh trong vòng luân hồi, nên

cương quyết không theo họ và chỉ quy y theo Phật để được giải thoát.

Có người nói : “*Cha cũng kính, mẹ cũng vái*” hoặc “*Phật thì xa, bản nhà thì gần*” hoặc “*Phật cũng kính, Trời cũng sợ*”, nói như thế là lẫn lộn giác ngộ với mê lầm, Phật với chúng sanh, Chánh pháp với ngoại đạo.

Nên nhận rõ rằng những loài trời, thần, quỷ, vật, đều mê lầm như chúng ta, đều còn bị ràng buộc, trong bản nghiệp, nên không thể hiểu biết chúng ta và thường cũng không có quan hệ gì với chúng ta.

Song tư tưởng của chúng ta có một sức mạnh phi thường, khi tư tưởng nhiều người tập trung tin tưởng, thì lại có thể tạo ra những trời, thần, quỷ, vật, và một số tác dụng, nhưng trời, thần, quỷ, vật đó sự thật chỉ là ảo tưởng mà thôi.

Ngoài ra, khi tu hành đã khá, bắt đầu chuyển nghiệp người sang nghiệp khác, thì chúng ta có thể cảm thông với những loài khác được, những sự cảm thông đó vẫn không có lợi ích gì cả, vì những chúng sanh ấy, tuy khác loài người, vẫn còn là chúng sanh, do đó, trong lúc cảm thông với nhau, họ rất có thể lôi kéo người tu hành theo các ngoại đạo.

2. *Quy y Pháp, vĩnh bất quy y ngoại đạo, tà giáo*: nghĩa là **quy y với Phật pháp, nguyện vĩnh viễn không quy y với ngoại đạo, tà giáo**. Ngoại đạo là những đường lối tu hành như đạo Nho, đạo Lão v.v... không đưa đến kết quả giải thoát. Tà giáo là những lời

đạy bảo sai lầm, trái với nhân quả, tăng trưởng các nghiệp ác.

Tín đồ đạo Phật, chỉ nương theo Phật pháp mà thôi, không nên xem đạo Phật cũng là một đạo như các đạo khác, không nên tìm xem kinh điển của đạo khác, khi chưa hiểu Phật pháp, chỉ khi nào có đủ trí tuệ, phân biệt chánh tà, thì mới nên xem qua các kinh điển ngoại đạo, để phân tích ----- và bảo vệ Chánh pháp.

3. Quy y Tăng, vĩnh bất quy y tổn hữu, ác đảng: nghĩa là quy y với Tăng chúng đạo Phật, nguyện vĩnh viễn không đi theo tổn hữu và ác đảng. Tăng chúng đạo Phật sống theo phép lục hòa, là thiện hữu, là thiện tri thức của chúng sanh, còn tổn hữu là một người hoặc những người xui dục làm những điều tổn thương đến đức hạnh, đến thiện niệm và chánh niệm. Ác đảng là những bè phái gây tổn hại cho đa số người, như bè lũ phản quốc, áp bức giết hại nhân dân, phục vụ cho quyền lợi bọn xâm lược nước ngoài. Tín đồ Phật giáo chỉ quy y với Tam bảo, quyết không theo những tổn hữu ác đảng dù họ có khoác áo người tu hành.

Quy y Tam bảo là ba cái nguyện mà tín đồ đạo Phật cần phải giữ trọn, thì mới xứng đáng là tín đồ đạo Phật. vì thế, không nên truyền thọ Tam quy cho những người chưa hiểu rõ và chưa phát nguyện. Quy y lúc còn nhỏ tuổi, chỉ là kết duyên, không có tác dụng xác thực, khi đã lớn hiểu rõ và biết phát nguyện, thì nên phát nguyện trước Tam bảo, quy y đúng theo Chánh pháp. Tín đồ đạo Phật chúng ta còn tụng Tam tự quy.

- *Tự quy y Phật*, đương nguyện chúng sanh, thế giải đại đạo, phát vô thượng tâm.

- *Tự quy y Pháp*, đương nguyện chúng sanh thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.

- *Tự quy y Tăng*, đương nguyện chúng sanh thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.

Nghĩa là :

- *Tự mình quy y Phật*, thì nên nguyện cho chúng sanh thấu rõ đạo Phật, phát lòng Bồ đề vô thượng.

- *Tự mình quy y Pháp*, thì nên nguyện cho chúng sanh đi sâu vào đạo lý của kinh điển, trí tuệ rộng lớn như biển.

- *Tự mình quy Tăng*, thì nên nguyện cho chúng sanh có khả năng dìu dắt đại chúng tu tập, tổ chức đại chúng theo phép lực hòa, được vô ngại tự tại.

Ba câu này biểu hiện sự nhận rõ về Tam bảo và lòng từ bi, mong cho chúng sanh cũng hiểu rõ như thế và thiết thực học tập tu trì để cùng góp sức xây dựng Tam bảo.

Phát nguyện quy y Tam bảo có lợi ích rất lớn, vì quy y Tam bảo, tức là cải tà quy chánh, tức là làm lành, bỏ dữ, do đó, quyết định không đoạ vào ba đường dữ. Điều cốt yếu là phải phát nguyện thành thực, một lòng tin tưởng Tam bảo, không tin những ngoại đạo tà giáo, những trời, thần, quỷ, vật, cả trong những lúc bị hoạn nạn, bị khó khăn, thì mới được sự lợi ích của việc quy y Tam bảo.

về Tịnh độ, tất cả phải luân hồi trong lục đạo, nên không thể có cái hồn về hưởng các lễ tiến cúng, vì thế, tín đồ chỉ xem ngày kỵ lạp là những ngày kỷ niệm, và trong những ngày ấy, thường làm những việc thiện và tụng kinh niệm Phật, để hồi hướng cho vong linh sớm giác ngộ tu theo đạo Phật và vãng sinh Tịnh độ.

Xin nguyện cho tất cả chúng sanh phát tâm thiết thực quy y Tam bảo, tinh tấn tu hành, cùng thành Phật đạo.

Sa di thuyết pháp Sa môn thính

Bất tại niên cao tại tánh linh

LUẬT NGHI

Không phải chỉ có Chùa to Phật lớn hoặc danh xưng kêu là có sự hiện diện của Chánh Pháp; mà chỉ có : Ở đâu có các Tăng, Ni, Phật Tử : **Chân Tu Thật Học**, thì ở đó mới đích thật : **Có sự hiện diện của Chánh Pháp**

HIỀN NHÂN

NGŨ GIỚI

NGŨ GIỚI là năm giới cấm của tín đồ đạo Phật. Một người đã phát nguyện quy y Tam bảo, không quy y thiên, thần, quỷ, vật, ngoại đạo tà giáo và tổn hữu, ác đảng, thì đã thành tín đồ đạo Phật. Nếu một đời giữ phép Tam quy này một cách nghiêm túc, không đi theo những dị đoan, mê tín, thì cũng được hưởng những nghiệp báo rất tốt.

Ngoài ra, những tín đồ đạo Phật, dầu là thiện nam tức là ưu bà tắc, hay tín nữ tức là ưu bà di, phát lòng tin chắc chắn về nhân quả, nghiệp báo và muốn tránh những điều dữ, thì nên phát nguyện giữ từ một tới năm giới cấm của tín đồ là *bất sát, bất tà dâm, bất vọng ngữ, và bất ẩm tửu*. Người giữ được một giới trong

năm giới, thì gọi là nhất phần ưu bà tắc hoặc ưu bà di, người giữ được hai giới thì gọi là nhị phần, cho đến người giữ được năm giới thì gọi là toàn phần Ưu bà tắc hoặc Ưu bà di. Nếu chưa phát nguyện giữ được giới nào, thì chỉ gọi là Tam quy Ưu bà tắc hoặc Ưu bà di.

Phật chia ra có nhiều hạng như thế, vì biết rõ căn cơ và hoàn cảnh của tín đồ, lắm khi không cho phép giữ đủ ngũ giới. Lại nếu thọ giới mà không giữ, thì có lỗi và mất cả lợi ích của việc giữ giới.

Nên phân tích hành tướng của các giới thật rõ, để cho các tín đồ tùy sức mà thọ giới và sau đó giữ giới cho nghiêm túc.

1. Giới bất sát : Giới bất sát của tín đồ là bất sát nhân, chứ không phải là bất sát sanh, nghĩa là tín đồ chỉ giữ giới không giết người, chứ không giữ giới không giết các sanh vật khác. Trước đây, nhiều người giảng nghĩa giới bất sát của tín đồ là bất sát sanh, thế là lầm qua Bồ tát giới, một giới rất khó giữ, dành riêng cho những vị đã phát Bồ đề tâm. Văn biết sát sanh cũng là điều ác, nhưng trong sinh hoạt hàng ngày của tín đồ, khó mà giữ cho bất sát sanh được trọn vẹn, lại có người làm nghề nghiệp bắt buộc phải sát sanh hàng ngày. Đã thọ giới thì phải giữ trọn suốt đời. Vì tất cả mọi người, bất cứ nghề nghiệp gì, đều phải có khả năng thành tín đồ đạo Phật, nên không chỉ định bất sát sanh là giới của tín đồ. Chính vì giới không giết tất cả các sinh vật rất khó giữ, nên các bậc sa di cũng chỉ giữ giới bất sát nhân, đối với các vị tỳ khưu thì giới bất sát chia làm hai phần : giới bất sát nhân thuộc đề tử khi, nếu phạm thì không được làm tỳ khưu nữa, còn

giới bất sát sanh chỉ là một giới nhẹ, nếu cố ý phạm thì phải sám hối mà thôi. Vậy thì biết, giới của tín đồ là giới thấp nhất, chỉ có thể là giới bất sát nhân.

Tất cả các pháp của Phật dạy, đều là những phương tiện hóa độ theo căn cơ của chúng sanh, nên Phật thuyết giới lúc nào cũng có mức, vì nếu quá mức thì trở nên có hại. **Hiện nay, trong hàng tín đồ, nhiều người thọ Bồ tát giới mà chưa phát Bồ đề tâm, nên rốt cuộc, chẳng những không giữ được tâm giới mà cũng không giữ được cả thân giới và khẩu giới. Không tự xét mà tự thọ giới, rồi không giữ.** Như vậy, thì phạm tội phỉ báng Pháp, rất có hại cho sự tu tiến.

Tín đồ đạo Phật đã thọ giới bất sát nhân, thì suốt đời phải giữ cho trọn vẹn, tự mình không giết, không bảo người khác giết, cho đến khi thấy người khác giết người, cũng không được tùy hỷ, nghĩa là tán thành hoặc biểu đồng tình.

Nhưng cũng có những trường hợp sau này, mà người đã thọ giới có thể giết người, mà không bị phá giới :

a. Vô ý mà giết người (vô tâm sát)

b. Theo pháp luật mà giết người, như quan tòa theo pháp luật mà giết người, lên án tử hình (pháp luật sát).

c. Vì chức vụ mà giết người, như những người thi hành án tử hình (chức nghiệp sát)

d. Để ngăn chặn sự giết người mà giết người, như giết quân xâm lược, để chúng khỏi tàn sát đồng bào (dĩ sát chí sát). Trong trường hợp này, giết người để cứu người là làm việc thiện, là giữ giới nghiêm chỉnh.

2. Giới bất đạo : Giới bất đạo ngăn cấm không được trộm cắp của cải người khác, hoặc lấy của cải người khác bằng những thủ đoạn sai trái.

Giới này được phân tích như sau:

a. **Bất dữ thủ:** nghĩa là người ta không vui lòng cho mình mà cứ lấy, như trộm cướp, ăn cắp v.v...

b. **Biến trá thủ:** là phỉnh gạt, lừa dối để lấy của.

c. **Uy hiếp thủ:** là dùng thế lực uy hiếp để lấy của.

d. **Phi thời thủ:** là chưa đến thời đã lấy của, như con lấy của cha mẹ trước khi được chia gia tài, người công chức tự ý lấy lương trước để chi dụng v.v...

e. **Phi nhận thủ:** là không phải phận mình được lấy mà cứ lấy, như khi phân phối tiền của chưa đúng tỷ lệ, chưa công bằng hợp lý, thấy có lợi cho mình mà mình cứ lấy.

g. **Vô công thủ:** là không có công sức gì mà cứ lấy. Ngày xưa, thường giải nghĩa vô công thủ là làm việc dối trá mà cứ lấy tiền công, nhưng xét cho cùng, thì những người không lao động, sống bằng mồ hôi của kẻ khác, đều phạm tội vô công thủ.

Trong những trường hợp đã kể trên, người đã thọ giới hoặc tự mình lấy hoặc bảo người khác lấy, hoặc thấy người khác lấy của mà còn tùy hỷ thì đều phạm giới. Còn nếu vô ý lấy lầm, hoặc theo pháp luật, vì

chức vụ mà lấy, hoặc lấy lại những vật bị trộm cắp trả cho người chủ cũ thì không phạm giới.

3. Giới bất tà dâm : giới này ngăn cấm những sự dâm dục không chánh đáng, phân tích ra có những hành tướng như phi phận dâm, phi thời dâm, phi xứ dâm, phi nhân dâm v.v... Nhưng cốt yếu là cấm không được làm việc dâm dục với vợ chồng người khác. Nếu tự mình làm, hoặc bảo người khác làm, hoặc thấy người khác làm việc tà dâm mà tùy hỷ thì phạm giới.

4. Giới bất vọng ngữ : Giới bất vọng ngữ của tín đồ là không được đại vọng ngữ, nghĩa là chưa ngộ đã bảo là ngộ, chưa chứng đã xưng là chứng. Vọng ngôn, ý ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt, là những điều ác, không nên làm hoặc ít làm chừng nào thì tốt chừng ấy, nhưng không quy định là giới của tín đồ, vì giới thì phải giữ suốt đời và mức của tín đồ thì khó giữ suốt đời không phạm những điều vọng ngôn, ý ngữ, ác khẩu và lưỡng thiệt.

5. Giới bất ẩm tửu : Giới này ngăn cấm tín đồ không được uống rượu. Bốn giới trước thuộc về tánh giới, do bản chất của các điều sát, đạo, dâm, vọng là ác, nên tín đồ đã thọ giới, thì cần phải tự ngăn mình suốt đời không được làm. Còn giới bất ẩm tửu thì thuộc về giá giới, vì bản tính của sự uống rượu không phải là ác, nhưng nó lại có thể tạo điều kiện cho người ta gây nên những điều ác. Vì thế, giới bất ẩm tửu không cấm tín đồ tuyệt nhiên không uống rượu và chỉ cấm không được vô cớ hoặc mượn cớ mà uống rượu, nhưng dù trong những trường hợp được uống rượu, như trong các nghi lễ, thì tín đồ cũng không được uống nhiều quá, đến say

sữa. Uống rượu thường xuyên hay dẫn đến say sữa, có hại cho trí thông minh và cho sự tu trì, nên trừ những trường hợp nhất định, nếu tự mình uống, bảo người khác uống, hoặc thấy người khác uống rượu say sữa mà tùy hỷ, thì phạm giới. Ngược lại, tín đồ đạo Phật có thể uống một ít rượu để chữa bệnh để chia vui cùng người khác, trong các nghi lễ là không phạm giới.

Trong lúc Phật tại thế, chỉ có rượu là chất độc làm hao tổn tinh thần, nên cấm không được dùng nhiều và vô cố, hiện nay thì còn nhiều chất độc khác nguy hiểm hơn rượu, sinh ra nghiện ngập và tác hại nhiều đến trí khôn, như thuốc phiện, cô ca in v.v... Theo tinh thần của giới này, thì cũng cần cấm cả các thứ đó, như cấm rượu.

Phân tích năm giới như trên, là phân tích theo đạo lý Tiểu thừa, đã có lý, có mức và cũng có lợi nữa, vì căn cơ và hoàn cảnh của tín đồ, chỉ có thể giữ những giới thấp nhất, vì nếu đưa lên quá mức, thì tối đại đa số người không dám thọ giới hoặc thọ giới rồi mà không giữ được trọn vẹn, mất cả lợi ích của việc trì giới.

Hiện nay, mỗi khi có người thọ Tam quy, thì đều cho thọ ngũ giới, cả đến những em bé ba bốn tuổi cũng thế, đó là một điều sai lầm. **Cần phải giảng cho nghe trước, thế nào là Tam quý, thế nào là ngũ giới, nêu ra những lợi ích của việc trì giới, để cho người ta suy nghĩ kỹ lưỡng, nếu có khả năng giữ bao nhiêu giới thì thọ bấy nhiêu, chứ không nên**

bao gánh cả một chuyển, rồi cuối cùng không giữ được một giới nào cả.

Lợi ích trên đường tu hành không phải ở chỗ thọ nhiều giới, mà ở chỗ thọ giới nào giữ giới ấy cho trọn vẹn. Một tín đồ chỉ thọ một vài giới trong Ngũ giới hoặc chỉ thọ Tam quý mà biết phát nguyện trọn đời gìn giữ không phạm, thì sẽ nhân đó, luôn luôn tưởng nhớ Tam bảo, luôn luôn tự xét mình và ngăn ngừa những tâm niệm không tốt. Do đó, được nhiều lợi ích trên đường tu tập. Ngược lại, nếu thọ giới nhiều, mà không giữ nổi và chỉ phạm một giới, thì phải mất giới thể và tâm sinh buông lửng, không tự giữ mình, không nghĩ đến Tam bảo, không nhớ đến nhân quả, nghiệp báo, nên đạo đức càng ngày càng suy kém.

Giữ ngũ giới có ích lợi rất lớn. người giữ được trọn vẹn ngũ giới là một người tốt, được mọi người tin cậy, là một người luôn hướng về điều thiện, nên thường được sinh lên các cõi trời. Nếu với cái tâm trì giới hướng thiện đó, người tín đồ còn biết niệm Phật và phát nguyện vãng sanh, thì sẽ được vãng sanh về các cõi Tịnh độ. Dầu cho chỉ thọ một hoặc hai giới, dầu chỉ thọ Tam quý mà giữ trọn vẹn thì nhất định cũng được trở lại làm người, không bị sa đọa.

TỨ ÂN

TỨ ÂN là bốn cái ơn. Phật dạy các hàng đệ tử phải báo đáp bốn cái ơn, là ơn cha mẹ, ơn thầy bạn, ơn nhà nước, và ơn chúng sanh.

1. Ơn cha mẹ : Cha mẹ sanh thành nuôi dạy con cái, công ơn rất lớn. Công ơn ấy rất rõ rệt, cho nên các nhà luân lý xưa nay, đều dạy người phải báo đáp công ơn cha mẹ. Theo đạo Phật người ta đầu thai vào nhà này hay nhà khác, không phải là không có nhân duyên và những nhân duyên ấy, đã được tạo ra từ các kiếp trước. Trong hiện tại, lòng thương của cha mẹ đối với con cái rất là to lớn, đến nỗi vì con mà hy sinh tất cả. Lòng thương yêu ấy, sự chăm sóc ấy, tạo ra cho người con cái bốn phận phải báo hiếu cha mẹ, báo hiếu về sự cung cấp bằng vật chất, báo hiếu bằng sự yêu mến, kính trọng về tinh thần. Hơn nữa, người đạo Phật còn tìm cách khuyên cha mẹ học hỏi tu tập Phật pháp, để cho được giải thoát. Vì thế mà người xuất gia, mặc dầu thoát ly gia đình, vẫn có thể báo hiếu cha mẹ một cách thiết thực.

2. Ơn thầy bạn : Cha mẹ nuôi về vật chất, thầy bạn nuôi về tinh thần, ơn ấy rất lớn. Những bạn có thiện hữu và ác hữu, chỉ có thiện hữu giúp cho hiểu biết điều hay, lẽ phải, bỏ dữ, làm lành, thì mới là ân

nhân. Báo ơn thầy bạn, người đạo Phật chủ yếu là báo ơn Tam bảo, nghĩa là báo ơn Phật, bằng cách cứu độ chúng sanh, phục vụ chúng sanh, báo ơn Pháp bằng cách lưu thông và tuyên dương Phật Pháp, báo ơn Tăng bằng cách phát triển và củng cố đoàn thể đệ tử Phật, trên tinh thần lục hòa, ngũ đức, bằng cách giúp đỡ những người tu học và tuyên dương Chánh pháp.

3. Ôn nhà nước : Nhà nước chủ yếu làm cho nhân dân an cư lạc nghiệp và bảo vệ đất nước, chống ngoại xâm, ơn ấy cần báo đáp, bằng cách làm tròn nhiệm vụ người dân ----- . Đối với một nhà nước thật sự vì dân, người đạo Phật cần phải góp phần thi hành triệt để mọi chủ trương chính sách của Nhà nước, tận tâm giúp đỡ Nhà nước phục vụ lợi ích cho nhân dân, của Tổ quốc, thì mới báo đáp được công ơn ấy.

4. Ôn chúng sanh : Nếu kẻ thù vô lượng, vô số kiếp, thì tất cả chúng sanh đều có ơn và cần phải báo đáp tất cả chúng sanh, nếu kể riêng về đời hiện tại, thì báo ơn chúng sanh là báo ơn nhân loại cần lao nói chung và báo ơn đồng bào lao động nói riêng.

Chúng ta nên xét từ món ăn, thức mặc, nhà ở, cho đến các món ăn tinh thần, đều do nhân loại cần lao và chủ yếu là đồng bào lao động cung cấp cho chúng ta. Không có sự cung cấp ấy, thì chúng ta không thể sống được, đó là một ơn rất lớn, cần phải báo đáp, bằng cách bảo vệ đời sống hòa bình cho nhân loại, bằng cách tận tâm phục vụ nhân dân lao động trong nước, bằng cách thiết thực biết ơn và yêu mến nhân dân lao động, mới thiết thực yêu tổ quốc.

PHÁP MÔN NIỆM PHẬT

Phật thường dạy các hàng đệ tử phải tu phép lục niệm là niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiện

Niệm Phật : là nhớ đến Phật, nhớ đến đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhớ đến thập phương chư Phật, đã nhập một với pháp giới tính, trí tuệ không lường, từ bi rộng lớn, thường thường hộ niệm cho chúng sinh, theo duyên điều dắt chúng sinh ra khỏi sông mê bể khổ.

Niệm pháp : là nhớ đến những lời Phật dạy, những đạo lý trong các kinh điển và những phương pháp tu trì để diệt trừ vô minh, lên bờ giác ngộ.

Niệm Tăng : là nhớ đến các đệ tử Phật đang hòa hợp tu hành, để tự giác giác tha, đi đến giác hạnh viên mãn.

Niệm giới : là nhớ đến những giới linh thọ, thà chết không chịu phạm giới

Niệm thí : là nhớ đến sự bố thí luôn luôn tìm cách làm những việc tài thí, pháp thí, vô úy thí giúp ích cho chúng sinh.

Niệm thiện : là nhớ mười điều lành, luôn luôn kính cẩn vâng lời làm điều lành, để sau này chắc chắn được lên các cõi trời, vì thế niệm thiện cũng có tên niệm thiên.

Hàng Phật tử biết rằng, không làm điều ác cũng là niệm thiện, nên cố gắng tự răn mình không làm các điều ác.

Sáu niệm như trên là chính niệm, người tu hành có giữ chính niệm như thế, thì mới khỏi mắc tà niệm và mau thành đạo quả.

Pháp môn niệm Phật, chủ yếu dùng cái niệm nhớ đến Phật, để giữ tâm được thanh tịnh, không mắc vào tà niệm.

Phép niệm Phật, còn để kết duyên với Phật, tạo ra cái nhân để tương lai được gần gũi Phật.

Trong kinh Lăng Nghiêm có nói : “Thập phương Như lai thương nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con. Nếu con trốn tránh thì tuy nhớ cũng không được gì. Nếu con nhớ mẹ, như mẹ nhớ con, thì đời đời mẹ con gần nhau, không trái xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật, thì hoặc hiện tiền, hoặc tương lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa, thì không cần phương tiện, tự nhiên tâm được khai ngộ, như người ướp hương, tự có mùi thơm”.

Trong kinh nói chư Phật sẵn có đồng thể đại bi, luôn luôn thương xót chúng sinh và hộ niệm cho chúng sinh. Nếu chúng sinh hoàn toàn không nghĩ đến Phật, muốn tránh xa Phật, thì dầu Phật có thương xót, có hộ niệm, cũng không thể đem lại lợi ích gì cho chúng sinh ấy. Ngược lại, nếu chúng sinh cũng nghĩ nhớ đến Phật, hai bên cứ cảm gặp nhau, thì dầu trong đời này nghiệp báo quá nặng nề, không thấy được Phật, đời sau, nhất định cũng sẽ thấy Phật. Được thân cận Phật, nhờ Phật trực tiếp dạy bảo, đúng với căn cơ của mình, lại sẵn có công đức niệm Phật từ trước, thì nhất định tâm được khai ngộ, như ướp hoa thơm thì nhất định phải có mùi thơm.

Cũng vì Pháp môn Niệm Phật có lợi ích lớn lao như thế, nên chẳng những các hàng phàm phu, mà cho đến các vị đại Bồ tát, cũng đều nên niệm Phật, để về sau được gần gũi với Phật.

Ở xứ ta, căn cứ vào kinh A Di Đà, hàng đệ tử thường niệm đức Phật A Di Đà, để cầu sinh vào thế giới Cực lạc của Ngài.

Trong kinh A Di Đà, Phật mô tả thế giới Cực lạc là một thế giới cực kỳ trang nghiêm, trong đó có đức Phật A Di Đà hiện tại đang thuyết pháp, có các chúng Bồ tát và các chúng Thanh văn vô lượng vô biên, cho đến cả tiếng chim kêu gió thổi cũng đều thuyết pháp, nhắc nhở tu hành. Chúng sinh trong cõi đó, sống lâu vô số kiếp, không cần lo việc ăn mặc, không có đàn ông, đàn bà, hàng ngày chỉ biết cúng dâng Tam Bảo, tinh tiến tu trì, nên trong một đời ở Tịnh độ, nhất định sẽ chứng lên các Đạo quả. Thế giới Cực lạc mà

Phật đã mô tả như thế, là một phương tiện hữu dư độ, trong đó, có **thắng-ứng-thân đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp độ sinh.**

Trong kinh A Di Đà, Phật có dạy, là **không thể do nhân duyên thiện căn phúc đức ít ỏi mà được về cõi Cực lạc.** Vì thế, những người tu hành Pháp môn niệm Phật **cần phải nắm giữ thiện niệm, phát lòng tin chắc chắn đối với Tam bảo, làm nhiều điều phúc thiện và tránh các điều ác, để cho đủ tư lượng phúc đức mà sinh về Tịnh độ.**

Đường tu hành theo pháp môn Niệm Phật, gồm trong ba chữ Tín, Hạnh và Nguyên.

1/ *Tín* : là lòng tin, tin có luân hồi, tin đạo Phật là đạo giải thoát, tin nhân quả, tin nghiệp báo, tin Tam bảo là tăng thượng duyên rất lớn và thiết thật giữ Tam quy giới, tin những đạo lý mà Phật đã dạy trong kinh điển, tin thật có thế giới Cực lạc, thật có đức Phật A Di Đà hiện đang thuyết pháp, tin ở lòng từ bi vô lượng của chư Phật, Bồ tát, tin ở mình có khả năng tu hành thành đạo chứng quả. Cần phải rèn đức lòng tin cho chắc chắn, nếu hôm nay tin Tam bảo, rồi ngày mai lại tin Trời, tin Thần, tin số mạng, tin có cái hồn đi xuống âm phủ, v.v... thì bị lòng bất tín ngăn cản, không thể về cõi Tịnh độ.

2/ *Hạnh* : Hạnh là thiết thật tu hành, nhớ nghĩ đức Phật A Di Đà. Tu hành niệm Phật nói chung có hai phương pháp : Một là quán tưởng, hai là trì danh.

a) *Quán tưởng* : là chuyên tâm quán ra cõi Cực lạc thế giới, quán ra đức Phật A Di Đà và chư thánh

chúng, như Thập lục quán kinh đã dạy. Khi phép quán này được thành tựu, thấy được đức A Di Đà, chư thánh chúng và cõi Cực lạc hiện tiền, thì sẽ được về cõi Cực lạc thế giới.

b) *Trì danh* : là chấp trì danh hiệu đức Phật A Di Đà, để nương theo danh hiệu mà nhớ đến Phật, nhớ mãi không thôi, thì cảm thông đến Phật và được về Tịnh độ.

Nhiều bộ sớ giải thường giải thích phương pháp trì danh là chuyên tâm về một cảnh để cho đặc định. Giải thích như vậy là chỉ thấy được lợi ích phép tu niệm Phật về một mặt, chứ chưa thấy hết lợi ích to lớn của một mặt khác, là nhớ đến Phật và kết thiện duyên với Phật, thì về sau sẽ được gần gũi Phật.

Vậy hai phép quán tưởng và trì danh chủ yếu là nhớ nghĩ đến Phật. Chỉ có nhớ nghĩ đến Phật, nhớ đến trí tuệ giải thoát của Phật, nhớ đến pháp tính chân như của Phật, nhớ đến đức tính : Từ, Bi, Hỷ, Xả và vô lượng công đức của Phật, thì mỗi lần hồi trừ được phiền não mê lầm, bỏ các điều ác, tu các điều thiện, dứt trừ những lòng tham, sân, si, mạn và đầy đủ tư lương về phúc đức và trí tuệ để được gần Phật. Nếu miệng trì danh mà tâm không nhớ nghĩ đến Phật, thì dầu có đặc định, kết quả cũng chỉ được lên các cõi trời mà thôi.

3/ *Nguyện* : là phát nguyện cầu mong về Cực lạc thế giới, không sinh về các cõi khác. Muốn phát nguyện được đầy đủ, cần phải quan niệm cõi cực lạc cho đúng. Nếu không học hỏi kinh điển, quan niệm về

cõi Cực lạc là nơi có nhiều lạc thú ngũ dục, thì dù có làm việc phúc thiện, cũng chỉ lên trên các cõi trời Dục giới, chứ không được sinh về cõi Cực lạc. Nên quan niệm rõ : Cái vui của cõi Cực lạc là cái vui về Đạo, chứ không phải cái vui về ngũ dục. Ở cõi Cực lạc không có đàn ông, đàn bà, không có cửa riêng, không có quyền cao chức cả, hàng ngày chỉ ăn hoa và thường xuyên nghe giảng dạy Phật pháp. Chung quanh toàn là những người tinh tiến tu trì đạo Phật, chứ không có những người ăn chơi truy lạc những cảnh phồn hoa ca hát nhẩy múa. Vậy nguyện về Tịnh độ, thì phải nguyện sinh về một cõi thanh tịnh, không có các điều ngũ dục. trong đó có đức Phật A Di Đà, hiện đang thuyết pháp, có nhiều vị Bồ tát và nhiều vị A la hán dắt dìu trên con đường tu tập, nói một cách khác, có nhiều điều kiện để tinh tiến tu hành, ra khỏi luân hồi sinh tử. Chỉ khi nào, quan niệm đúng về cõi Cực lạc thế giới, thì phát nguyện mới đúng đắn, rồi nhờ sức phát nguyện ấy, mà vãng sinh về cõi Cực lạc.

Hiện nay, trong thế giới chúng ta, có rất nhiều người muốn tu hành chính quả, nhưng vì hoàn cảnh không thuận lợi, thiếu thầy thiếu bạn, nên sự tu hành không được kết quả mong muốn. Trong chúng ta cũng có nhiều người tiếc không được sinh trong lúc Phật còn tại thế, để nhờ Phật trực tiếp dạy bảo. Thì hiện nay, ở thế giới Cực lạc, Phật đang hiện tại thuyết pháp, lại có rất nhiều các bậc Bồ tát, các bậc Thanh văn, hiện tại đang dìu dắt những người tu hành. Vậy còn gì quý hóa bằng được sinh về cõi Cực lạc, để phát huy khả năng tu tập của mình. Đi đến thành đạo chứng quả.

Có người sợ, trong lúc lâm chung không được nhất tâm bất loạn, do đó, không được vãng sinh về cõi Tịnh độ. Sự thật, nếu lòng tin, sự tu hành và sự phát nguyện không được đúng đắn, lúc thì tin Phật, lúc thì tin trời, thần, quỷ, vật, ngoại đạo, tà giáo, nếu nhớ đến Phật thì ít, nhớ đến việc thế gian thì nhiều, hoặc miệng thì trì danh mà tâm không nhớ Phật, hoặc phát nguyện một cách chung chung, không rõ Cực lạc thế giới là thế nào, thì khó được nhất tâm bất loạn. Ngược lại, nếu tín, hạnh, nguyện đều đúng đắn, thì trong lúc lâm chung, chẳng khác gì cởi cái áo cũ và thay cái áo mới, làm sao tâm còn loạn động được. Nếu bản tâm không được vững vàng, thì nên nhờ nhiều đạo hữu hộ niệm trong lúc đau ốm, để tâm mình nghĩ nhớ đến Phật một cách sâu sắc, do đó, sẽ được vãng sinh về Cực lạc thế giới. Về Cực lạc thế giới rồi, được gặp Phật, được gần gũi các vị Bồ tát và các bậc Thanh văn, được sống lâu trong một hoàn cảnh thích hợp, thì nhất định sự tu tập sẽ tiến mau và sẽ đến chứng các Đạo quả.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT !

Yến chỉ niệm Phật :

**PHÓNG HẠ VẠN DUYÊN
NHẤT TÂM NIỆM PHẬT
THƯỜNG HÀNH LỤC ĐỘ
NGUYỆN THẤY DI ĐÀ**

TỊNH ĐỘ

10 ĐIỀU TÂM NIỆM

1/ Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sanh.

2/ Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì không khó khăn thì kiêu xa nổi dậy.

3/ Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.

4/ Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai, vì không bị chông gai thì chí nguyện không kiên cường.

5/ Làm việc đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng thì thường kiêu ngạo.

6/ Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

7/ Với người đừng mong thuận chịu ý mình, vì được thuận chịu ý mình thì tất sanh tự kiêu.

8/ Thi ân đừng cầu đền đáp, vì cầu đáp trả là thi ân mà có mưu tính.

9/ Thấy lợi đừng nhúng tay, nhúng tay thì hắc ám tâm trí.

10/ Oan ức không cần bày tỏ, vì bày tỏ là hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài.

Bởi vậy, Phật Đà thiết lập Chánh Pháp, lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thành công, lấy gải gốc làm giải thoát, lấy ma quân làm

đạo bạn. lấy khó khăn làm sự tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người giao du, lấy sự thi ân như đối đép bỏ, lấy xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm đà tiến thủ. Thế nên, ở trong chuồng ngai mà vượt qua tất cả.

Đức Thế Tôn được giác ngộ chính trong mọi sự chuồng ngai. Ưng quật hành hung, Đề Bà khuấy phá, mà Phật Đà giáo hóa cho thành đạo tất cả. Như vậy há không phải sự tác nghịch là sự tác thành mà sự khuấy phá là sự giúp đỡ cho ta.

Ngày nay những người học đạo, trước hết không dẫn mình vào mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại xấp tới thì không thể nào đối phó. Chính Pháp chí thượng vì vậy mà mất cả, đáng tiếc đáng hận biết bao.

LUẬN BẢO VƯỞNG TAM MUỘI.

PHẬT HỌC THƯỜNG THỨC

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN LƯỢNG HÀ

Biên tập :

XUÂN PHÚ

Trình bày :

LIÊN HƯƠNG

Sửa bản in :

MINH ĐỨC

2-293

TH-98

400-98

In 2.000 cuốn, khổ 13 x 19cm, tại Xí Nghiệp In Quận 1.
(Ấn tổng 1.500 cuốn - phát hành 500 cuốn). Số đăng ký
KHXB 9/400/CXB-QLXB ngày 16-10-1998. Quyết định xuất
bản số 36/XB/TH do NXB Thuận Hóa cấp ngày 16-10-98.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 -99.

Sách ebook này dùng để phục vụ đối tượng sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh... và những độc giả chưa có điều kiện mua sách.

Vui lòng không sử dụng file vào mục đích thương mại.

Nếu có khả năng, mời quý độc giả đặt sách giấy để ủng hộ công tác của thư viện.

Chân thành cảm ơn!

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

116 Hòa Bình, Hòa Thạnh, Tân Phú, TP. HCM

Website: thuvienhuequang.vn